

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG ĐỢT 2 NĂM 2015

(Kèm theo Quyết định số: 3205/QĐ-ĐHKT-QLKH ngày 29 tháng 9 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh)

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
1.	Silicon valley story and long-run economic growth in context of managed economies	ThS. Đỗ Hoàng Minh CS-2015-54	Sự cần thiết: Silicon Valley encompasses linkages and complementarity among geographically clustered economic agents, proximity for non-codified knowledge spillover, a large amount of entrepreneur (start-ups, spin-off) who are willing bear risk, a big deal of knowledge generated by firms' R&D and universities and ventured capital funds Therefore, it affects the efficiency of knowledge spillover which in turn maintain technological change. In contrast, managed economy which is mainly concerned with efficiency, scale and capital accumulation absolutely be without risk tolerance, leap-frog innovation, knowledge, breakthrough technology. The success of US in creating desirable economic growth, high employment and high wage hinges on an innovation-driven economy (entrepreneurial economy) in which clusters are the core. Whether policies in managed economies should be skewed to clusters regardless of incompatibility between the attributes of managed	Nội dung: Chapter 1: Introduction Chapter 2: Literature review Chapter 3: Conceptual framework Chapter 4: Methodology Chapter 5: Data Analysis Chapter 6: Result and policy implication Phương pháp nghiên cứu: <i>Scope</i> : According the success in deployment of cluster, the US in this research is pointed as a benchmark. Then, European nations are picked into this research because most of them are developed nations like the US <i>Data source</i> WDI: provide data on GDP, Infrastructure, Human capital, Capital formation, labor, employment, wage, trade, ect... OECD: this source complement the WDI source because all nations in this study are members of OECD GEM: this source provide data on	Hiệu quả kinh tế - xã hội: This study utilizes various theoretical perspectives from Endogenous growth theory, entrepreneurship and economic geography to construct a comprehensive framework for analysis of growth and identifies that cluster/agglomeration and entrepreneurship are identified the mechanism of knowledge spillover. Hiệu quả giáo dục - đào tạo: This research helps the authors broaden the	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>economies and requirements of cluster.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Utilize various theoretical perspectives from entrepreneurship, economic geography and neoclassical economics to point the mechanism of knowledge spillover in order to construct a more comprehensive framework for economic growth Find out whether entrepreneurship enhance R&D's strength in positively determining economic growth in managed economies In addition to the main objectives listed above, the research attempts to find out whether agglomeration enhance R&D's strength in positively determining economic growth in managed economies 	<p>entrepreneurship in more than 100 nations for 16 years</p> <p><i>Econometrics model</i></p> $GROWTH = \beta_0 + \beta_1 H + \beta_2 H * AGGL + \beta_3 H * ENTRE + \beta_4 K + \beta_5 L + \beta_6 HC + \beta_7 INFRAS + \beta_8 D + \varepsilon$ $ENTRE = \alpha_0 + \alpha_1 A + \alpha_2 TAXPER + \alpha_3 TAXCORP + \alpha_4 WAGE + \alpha_5 AGGL + \alpha_6 HC + \alpha_7 PATENT + \alpha_8 LVA + \alpha_9 GROWTH + \alpha_{10} URBAN + \varepsilon$	<p>approach to economic growth by employing the entrepreneurship and economic geography perspective besides the traditional framework, Neo-classical.</p>		
2.	Sự tập trung về mặt không gian của thị trường văn phòng. Nghiên cứu tình huống ở trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Huỳnh Kiều Tiên CS-2015-55	<p>Sự cần thiết: Nghiên cứu về mặt không gian ở thị trường bất động sản hiện nay chưa được phát triển nhiều ở Việt Nam. Hầu hết, các bài nghiên cứu chỉ tập trung ở các nước phát triển, hầu xem xét tác động của sự phân bố đến các yếu tố khác. Chưa có bài nghiên cứu xem xét sự phân bố đó như thế nào? Thị trường bên thuê hiện nay phân bố ra sao theo lĩnh vực hoạt động. Các nhà hoạch định chính sách quy hoạch đô thị chưa có quy định cụ thể về loại hình doanh nghiệp nào có thể ở từng tòa nhà hoặc khu đất cụ thể. Các chủ đầu tư bất động sản chưa nắm rõ thị trường thuê văn</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Đặt vấn đề</p> <p>Chương 2: Các nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết quả và thảo luận</p> <p>Chương 5: Kết luận và kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Phương pháp phân tích tổng hợp đề xuất khảo các lý thuyết có liên quan Phương pháp khảo sát, thu thập số liệu sơ cấp 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Kết quả nghiên cứu có thể hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách quy hoạch chưa có quy định cụ thể về loại hình doanh nghiệp nào có thể ở từng tòa nhà hoặc khu đất cụ thể. Các chủ đầu tư bất động sản chưa nắm rõ thị trường thuê văn phòng hiện</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>phòng hiện nay về mặt không gian ra sao. Các công ty thuê chưa biết rõ lựa chọn địa điểm thuê thích hợp để tăng hiệu quả tích tụ. Ngoài ra, thẩm định viên về giá chưa có nhiều cơ sở để điều chỉnh các hệ số khi thẩm định giá loại hình văn phòng. Đó là nhu cầu cần thiết của đề tài về mặt học thuật và thực tiễn</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Sự phân bố của các bên thuê tại các tòa nhà văn phòng ở trung tâm TP.HCM như thế nào? (số lượng theo ngành trong một tòa nhà, ngành nào là chủ yếu, sự phân bố theo không gian, theo tuổi của tòa nhà, hay theo giá thuê?) 2. Có sự tập trung hay phân tán theo ngành của bên thuê? (Thông qua các chỉ tiêu đánh giá, ví dụ như HHI) 	<ol style="list-style-type: none"> 3. Phương pháp thống kê mô tả: tổng hợp và mô tả các dữ liệu thứ cấp và sơ cấp 4. Phương pháp phân tích dữ liệu, và phương pháp kinh tế lượng 	<p>nay về mặt không gian như thế nào. Các công ty có thể lựa chọn địa điểm thuê thích hợp để tăng hiệu quả tích tụ. Ngoài ra, thẩm định viên về giá có thể sử dụng để có sự điều chỉnh thích hợp khi định giá.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Hoàn thiện lý thuyết về kinh tế tích tụ và sự phân bố về mặt không gian.</p>		
3.	Tác động của phát triển tài chính đến ổn định kinh tế: Trường hợp của Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, Philippines và Indonesia	TS. Nguyễn Hoàng Bảo CS-2015-56	<p>Sự cần thiết:</p> <p>(i) Chính phủ và các nhà kinh tế vĩ mô cần phải biết kinh nghiệm lịch sử về các can thiệp của mình vào nền kinh tế thông qua các công cụ, việc phối hợp giữa các công cụ, tính hữu hiệu của các chính sách để ổn định hóa kinh tế. Trong đó các kinh nghiệm đó có kinh nghiệm bình ổn nền kinh tế của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)</p> <p>(ii) Bài viết đưa ra hai cách đo lường về tác động của phát triển tài chính đến ổn định kinh tế: tiếp cận từng phần thông qua từng chỉ tiêu vĩ mô quan trọng, chẳng hạn như sự ổn định khu vực kinh tế thực, sự ổn định khu vực tài chính, sự ổn định trong khu vực doanh nghiệp và hộ gia đình, sự ổn</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương một: Giới thiệu</p> <p>Chương 2: Tác động của phát triển tài chính đến ổn định kinh tế: Tiếp cận từ nhiều trường phái kinh tế khác nhau</p> <p>Chương 3: Tác động của phát triển tài chính đến ổn định kinh tế: Tiếp cận bằng phương pháp thống kê mô tả và so sánh</p> <p>Chương 4: Ổn định hóa kinh tế Đông Nam Á: Tiếp cận bằng hệ phương đồng thời về mô hình vĩ mô có chỉnh sửa sai số</p> <p>Chương 5: Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p>		Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>định trong khu vực mâu dịch, mức nhân dụng và các khu vực khác. Tiếp cận toàn phần là đưa ra chỉ tiêu tổng hợp về ổn định kinh tế trên cơ sở tính toán đóng góp của các nhân tố nêu trên và thiết kế trọng số đóng góp của các nhân tố đến chỉ tiêu tổng hợp về ổn định kinh tế.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Một nền kinh tế có tăng trưởng ổn định, có mức nhân dụng cao và có mức lạm phát thấp được xem như là một nền kinh tế ổn định. Bài viết này trả lời hai câu hỏi cơ bản: (1) Liệu phát triển tài chính có ảnh hưởng đến ổn định kinh tế không? (2) Nếu có ảnh hưởng thì mức độ ảnh hưởng như thế nào? Bài viết lấy năm quốc gia như Việt Nam, Thailand, Malaysia, Philippines và Indonesia, giai đoạn 1986 – 2013, là tình huống nghiên cứu để kiểm định các giả thuyết.</p>	<p>Bài viết sử dụng hai phương pháp: Thống kê mô tả và hệ phương trình đồng thời có chỉnh sửa sai số</p>			
4.	Đánh giá sự hài lòng của du khách quốc tế tại Việt Nam đối với hướng dẫn viên du lịch	ThS. Nguyễn Hoàng Lê CS-2015-57	<p>Sự cần thiết Tại Việt Nam, ngành du lịch trong những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Việt Nam đã trở thành một trong những điểm đến hấp dẫn với du khách quốc tế trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Tuy nhiên, song song với sự phát triển đáng ghi nhận này, ngành du lịch Việt Nam cũng gặp những khó khăn và thách thức từ các yếu tố ngoại tác cũng như nội tác. Do vậy, việc phân tích thực trạng ngành du lịch Việt Nam dưới góc nhìn từ một nhân tố cụ thể (ở đây là hướng dẫn viên du lịch) là cần thiết để có thể đưa ra được những đề xuất, kiến nghị nhằm tăng cường năng lực của đội ngũ hướng</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu về đề tài Chương 2: Cơ sở lý thuyết Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và đề xuất kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: - Phương pháp thống kê phân tích: dựa vào các số liệu thứ cấp, tác giả sẽ phân tích thực trạng ngành du lịch Việt Nam, từ doanh thu của ngành đến số lượng các du khách tới Việt</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Đề tài mở ra một cái nhìn toàn cục và tương đối chính xác về đội ngũ hướng dẫn viên du lịch tại Việt Nam, từ điểm mạnh, điểm yếu, đến những hạn chế cần khắc phục; hoàn thiện hơn chất lượng dịch vụ cung cấp cho du khách nước ngoài trong một tour du lịch.</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>dẫn viên, góp phần thu hút và làm hài lòng du khách quốc tế đến Việt Nam trong thời gian tới.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <p>i) Phân tích thực trạng ngành du lịch Việt Nam trong những năm qua</p> <p>ii) Phân tích tầm quan trọng của vai trò hướng dẫn viên đến sự hài lòng của du khách quốc tế tại Việt Nam</p> <p>iii) Phân tích các đánh giá của du khách quốc tế đối với hướng dẫn viên Việt Nam</p> <p>iv) Đề xuất những kiến nghị nhằm nâng cao năng lực của đội ngũ hướng dẫn viên để góp phần làm hài lòng du khách quốc tế trong thời gian tới</p>	<p>Nam.</p> <p>- Phương pháp phân tích định lượng: dựa vào việc khảo sát sự hài lòng của 300 du khách quốc tế (tại Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Phan Thiết, Nha Trang, Đà Nẵng, và một số các tỉnh miền Tây Nam Bộ) đối với hướng dẫn viên du lịch Việt Nam thông qua các tiêu chí cụ thể</p>	<p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nội dung của đề tài phù hợp với các chuyên ngành nghiên cứu về du lịch, chất lượng dịch vụ, cũng như quản lý nguồn nhân lực, vì vậy sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có ích cho những người học và nghiên cứu về các lĩnh vực này.</p>		
5.	Sự phù hợp của hệ số beta có điều chỉnh đòn bẩy trong thẩm định giá doanh nghiệp tại Việt Nam	Nguyễn Kim Đức CS-2015-58	<p>Sự cần thiết Trong hoạt động thẩm định giá doanh nghiệp, cách tiếp cận từ thu nhập tỏ ra ưu thế khi có xét đến tiềm năng phát triển và rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai (Damodaran, 2012). Trong cách tiếp cận này, phương pháp chi phí vốn là phương pháp phổ biến được các thẩm định viên và các nhà đầu tư trên thế giới sử dụng. Tuy nhiên, việc vận dụng phương pháp này tại Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn trong việc ước tính các tham số tài chính độc lập. Một trong những khó khăn là cách xác định beta, hệ số đo lường rủi ro hệ thống trong mô hình định giá tài sản vốn (Capital Asset Pricing Model – CAPM). Đã có nhiều nghiên cứu đề cập đến phương pháp ước tính hệ số beta đối với công ty đã niêm yết (Market-based Beta – MBB)</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Đặt vấn đề</p> <p>Chương 2: Các lý thuyết khoa học và nghiên cứu thực nghiệm về đòn bẩy và rủi ro hệ thống</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết luận và thảo luận</p> <p>Chương 5: kết luận và kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm Stata 12.0 để ước tính MBB và chạy mô hình hồi quy giữa PLB và MBB. Đầu tiên, nghiên cứu sử dụng phương pháp OLS với tùy chọn Newey & West để ước tính MBB. Sau đó, với dữ</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Là căn cứ để nhóm tác giả đưa ra các đề xuất trong việc ước tính hệ số beta khi xác định suất chiết khấu trong hoạt động thẩm định giá; Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ giúp các thẩm định viên về giá hành nghề có cơ sở để vận dụng hệ số beta theo cách tiếp cận Bottom-up (PLB) khi tiến hành thẩm định giá doanh</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>(Modigliani & Miller, 1963; Sharpe, 1964; Hamada, 1972; Rubinstein, 1973; Bowman, 1979; Miles & Ezzell, 1985; Bowman & Bush, 2006; Damodaran, 2009; Nguyễn Ngọc Vũ, 2010; Hay Sinh & Nguyễn Kim Đức, 2012; Võ Thị Thúy Anh & Phạm Văn Sơn, 2012). Trong khi đó, với các công ty chưa niêm yết hoặc mới niêm yết (trường hợp thông tin không đầy đủ), khi việc ước tính hệ số beta còn nhiều khó khăn thì vẫn còn rất ít nghiên cứu đề cập (Renzi & cộng sự, 2013).</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa hệ số beta điều chỉnh đòn bẩy tài chính và đòn bẩy hoạt động (PLB) với hệ số beta thị trường (MBB) trên nền tảng mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính, đòn bẩy hoạt động và rủi ro hệ thống.</p>	<p>liệu bảng không cân bằng, nghiên cứu sử dụng phương pháp Pooled OLS, FEM, REM nhằm xem xét:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mối quan hệ giữa đòn bẩy hoạt động (OL) và đòn bẩy tài chính (FL) với rủi ro hệ thống (MBB); – Xem xét mối quan hệ giữa MBB và PLB khi PLB chỉ điều chỉnh đòn bẩy tài chính (PLB^{FL}) và khi PLB được điều chỉnh cả đòn bẩy tài chính và đòn bẩy hoạt động (PLB^{TL}). <p>Sử dụng kiểm định F-test và kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp hồi quy phù hợp. Sau đó nghiên cứu tiến hành kiểm định hiện tượng phương sai sai số thay đổi (PSTĐ) và hiện tượng tự tương quan đối với các mô hình này. Ước lượng FGLS (Feasible General Least Square) được sử dụng để khắc phục những khuyết tật (nếu có) từ phương pháp được chọn. Cuối cùng, nghiên cứu sử dụng phương pháp dấu hạng Wilcoxon để so sánh giá trị trung bình của hai mẫu độc lập khi xem xét MBB và PLB.</p>	<p>nghiệp, tài sản vô hình và các tài sản tài chính tại Việt Nam.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Là nền tảng học thuật và bằng chứng thực nghiệm cho các hướng nghiên cứu tiếp theo liên quan đến mối quan hệ giữa đòn bẩy và rủi ro hệ thống tại Việt Nam; Góp phần hoàn thiện nội dung môn học Thẩm định giá doanh nghiệp thuộc chương trình giảng dạy đại học cho sinh viên chuyên ngành Thẩm định giá, trường Đại học Kinh tế TP.HCM; Là tài liệu tham khảo cho sinh viên chuyên ngành Kinh tế Thẩm định giá và các chuyên ngành khác có liên quan.</p>		
6.	Tín dụng ngân hàng có ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động của	ThS. Trương Quang Hùng	Sự cần thiết Các nghiên cứu định lượng trong nước về năng suất lao động ở doanh nghiệp Việt nam chưa được quan tâm nhiều, một phần là thiếu nguồn dữ liệu cho	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Lược khảo lý thuyết Chương 3: Mô tả dữ liệu và phương	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Kết quả nghiên cứu có thể giúp cho các nhà	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	DNNVV không?: Bằng chứng ở Việt Nam	CS-2015-59	<p>việc nghiên cứu. Một vài nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa đổi mới với tăng năng suất lao động của doanh nghiệp (Nguyen,2008; Long, 2013), một vài nghiên cứu nghiên cứu tác động của tín dụng ngân hàng đến DNNVV thông qua mô hình lựa chọn (Nhưng và đồng sự, 2013)</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Sử dụng dữ liệu điều tra DNNVV ở Việt nam , nghiên cứu này chỉ ra mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng, đầu tư và tăng năng suất lao động của DNNVV ở Việt Nam</p>	<p>pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và các khuyến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu này chủ yếu là kiểm định giả thuyết tín dụng ngân hàng nâng cao năng suất doanh nghiệp. Để thực hiện được giả thuyết này, nghiên cứu này sử dụng phương pháp định lượng. Ban đầu các DNNVV có cơ hội đầu tư được tách ra từ bộ dữ liệu. Từ những DNNVV này, hai nhóm DNNVV được hình thành, một nhóm DNNVV bao gồm những DNNVV tiếp cận được vốn vay ngân hàng và nhóm còn lại không tiếp cận được vốn vay ngân hàng. Sau đó dựa trên giả thiết là ngân hàng cho vay với những điều kiện tốt hơn, chúng ta xem xét các DNNVV tiếp cận được vốn vay ngân hàng sẽ có năng suất cao hơn các DNNVV không tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng</p>	<p>chính sách thiết kế các chương trình hỗ trợ tín dụng cho các DNNVV, giúp cho các ngân hàng bán lẻ có chiến lược cho vay hiệu quả .</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: nâng cao khả năng nghiên cứu định lượng của giảng viên, cung cấp thêm bằng chứng thực tế cho các bài giảng lý thuyết</p>	2016	
7.	Kết hợp phương pháp Netnography và Grounded Theory trong nghiên cứu định tính để khám phá mô hình hành vi tiêu dùng hàng hóa Trung quốc.	ThS. Cao Quốc Việt CS-2015-60	<p>Sự cần thiết: “Vị chùng tiêu dùng” là yếu tố nhận được sự quan tâm không chỉ của các nhà nghiên cứu mà còn các nhà quản trị doanh nghiệp. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các công ty đa quốc gia sẽ cân nhắc trước các thị trường mà những thị trường này được cảnh báo là người tiêu dùng có “chủ nghĩa vị chùng” cao vì đây là yếu tố rào cản cho sự xâm nhập của các công ty.</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Tổng quan Chương 2: Cơ sở lý luận Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Ý nghĩa và kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: <i>Phương pháp Netnograph:</i> Phương pháp Netnography được tác giả</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Kết quả này mang lại nhiều ý nghĩa không chỉ cho ngành khoa học hành vi tiêu dùng mà còn đóng góp vào các lý thuyết của tâm lý học, tâm</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>Ngược lại, các doanh nghiệp nội sẽ hưởng ứng tích cực cho tính vị chủng bởi vì người tiêu dùng có tính vị chủng cao sẽ có khuynh hướng ủng hộ và tiêu dùng hàng hóa trong nước sản xuất.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Nghiên cứu này tập trung vào khám phá mô hình các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng/tẩy chay hàng hóa xuất xứ Trung quốc của người tiêu dùng Việt nam. Từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu kết hợp giữa hai hướng tiếp cận trong nghiên cứu định tính gồm netnography và grounded theory để thực hiện nghiên cứu. Mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá bản chất hành vi tiêu dùng/tẩy chay của người tiêu dùng Việt nam và xây dựng mô hình các yếu tố tác động đến hành vi này của họ. Như vậy, đối tượng nghiên cứu là hành vi tiêu dùng/tẩy chay hàng hóa Trung quốc. Đối tượng phản ánh quan điểm; đối tượng phỏng vấn là người tiêu dùng Việt nam.</p>	<p>Kozinets đề xuất và được nhiều nhà nghiên cứu định tính chấp nhận như là một nhánh của hướng tiếp cận dân tộc học trong nghiên cứu định tính.</p> <p><i>Phương pháp Grounded Theory(GT):</i> Hướng tiếp cận lý thuyết “nền tảng”(GT) được sử dụng phổ biến trong các lĩnh vực như xã hội học (Glaser & Strauss 2006); tâm lý học, giáo dục học (Creswell 2007); kinh doanh và marketing (Goulding 2002), Goulding (2005).</p> <p><i>Mẫu nghiên cứu:</i> Các chủ đề liên quan đến chủ đề tiêu dùng/tẩy chay hàng hóa xuất xứ Trung quốc có nhiều người bình luận trên trang mạng được chọn phân tích hành vi của người tiêu dùng</p> <p><i>Phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu:</i> Bảng câu hỏi bán cấu trúc dành cho thảo luận và phỏng vấn sâu gồm hai phần, phần giao lưu gồm các câu hỏi về sở thích để tạo không khí thân mật; Phần chính gồm các câu hỏi liên quan đến chủ đề hành vi tiêu dùng hàng Trung quốc</p>	<p>lý xã hội học. Xét dưới góc nhìn thực tiễn, nghiên cứu này cung cấp cho các nhà quản trị bằng chứng khoa học để họ có thể nhận dạng các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến các rủi ro trong kinh doanh quốc tế.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu này góp một phần nhỏ giới thiệu hai hướng tiếp cận trong nghiên cứu định tính, hướng truyền thống dưới tên gọi Grounded Theory; hướng cách tân Netnography với kỹ vọng học hỏi và vận dụng tri thức của nhân loại giải thích những vấn đề từ thực tiễn thị trường.</p>		
8.	Đánh giá mức độ nhận thức của người lao động về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	ThS. Lê Thanh Trúc CS-2015-61	<p>Sự cần thiết: tại Việt Nam đã có rất nhiều chương trình thực thi CSR của các Doanh nghiệp để xây dựng thương hiệu bền vững và bảo vệ lợi ích của các đối tượng hữu quan. Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều Doanh</p>	<p>Nội dung: Chương 1. Tổng quan Chương 2. Cơ sở lý luận nghiên cứu đề tài Chương 3. Phương pháp nghiên</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp các Doanh nghiệp Việt Nam nhận thức về CSR đúng đắn, tránh</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	(CSR): Một nghiên cứu của các doanh nghiệp Việt Nam tại TP.HCM		<p>ngành thực thi chưa thành công. Như vậy, tại sao các Doanh nghiệp Việt Nam đang quan tâm đến việc thực thi CSR lại thất bại? Liệu các chiến dịch của họ có thực thi đúng cách hay chưa? Như vậy, nhận thức về CSR của Doanh nghiệp đã thật sự đúng hay không? bởi vì khi thực thi CSR doanh nghiệp đang lựa chọn con đường phát triển bền vững và giải quyết mâu thuẫn giữa lợi ích lâu dài của Doanh nghiệp và lợi ích ngắn hạn của Doanh nghiệp.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Đánh giá mức độ nhận thức của người lao động về trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm góp phần xác định nguyên nhân tại sao các chiến dịch CSR của các Doanh nghiệp Việt Nam thất bại; và đưa ra giải pháp thực thi các chiến dịch CSR hiệu quả tại Việt Nam</p>	<p>cứu</p> <p>Chương 4. Kết quả nghiên cứu và phân tích.</p> <p>Chương 5. Đề xuất nguyên nhân tại sao thực thi CSR thất bại tại một số Doanh nghiệp ở Việt Nam và một số khuyến nghị về xây dựng chiến dịch CSR hiệu quả.</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Nghiên cứu định tính: thực hiện thảo luận trực tiếp với một số người lao động tại các Doanh nghiệp Việt Nam (TP.HCM) nhằm bổ sung/điều chỉnh thành phần trong mô hình và thang đo về nhận thức về trách nhiệm xã hội. Tác giả tham khảo mô hình và thang đo của Duygu Turker và Fanny Vong về nhận thức CSR.</p> <p>Nghiên cứu định lượng: thực hiện với một mẫu khoảng 500 người lao động của các Doanh nghiệp Việt Nam tại TP. HCM. Việc xử lý số liệu được thực hiện bằng các phần mềm SPSS và AMOS.</p>	<p>được các nguyên nhân thất bại của các Doanh nghiệp đi trước và xác định phương hướng phát triển CSR đúng đắn.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - tài liệu giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế TP.HCM - Góp phần thúc đẩy kiến thức về trách nhiệm xã hội của Doanh nghiệp tại Việt Nam phát triển, đúng với xu hướng và nhịp đập của nền kinh tế thế giới 		
9.	Vận dụng thuyết nhận thức bất hòa để giải thích mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng: Nghiên cứu so sánh giữa mua hàng trực	ThS. Hồ Trọng Nghĩa CS-2015-62	<p>Sự cần thiết:</p> <p><i>Thứ nhất</i>, mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng là lĩnh vực nghiên cứu rất được quan tâm không chỉ ở các nước phát triển mà cả ở Việt Nam.</p> <p><i>Thứ hai</i>, phần lớn các nghiên cứu đã thực hiện đều đơn thuần tập trung vào khía cạnh bán hàng trực tuyến hay bán hàng trực tiếp</p>	<p>Nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu • Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu • Chương 3: Phương pháp nghiên cứu • Chương 4: Phân tích kết quả nghiên cứu 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Kết quả nghiên cứu sẽ giới thiệu một mô hình mới để tìm hiểu sự tác động của các yếu tố điều tiết, làm thay đổi mối quan hệ giữa sự hài lòng,</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	tuyển và mua hàng tại cửa hàng		<p>tại cửa hàng một cách riêng lẻ mà ít có nghiên cứu kết hợp cả hai loại hình bán hàng để có thể so sánh sự khác biệt trong mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng giữa hai hình thức bán hàng này.</p> <p><i>Thứ ba</i>, dù đã có rất nhiều hướng tiếp cận khác nhau nhưng việc vận dụng thuyết nhận thức bất hòa (CDT - Cognitive Dissonance Theory) trong các nghiên cứu về mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng còn rất hạn chế.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thứ nhất, xác định các yếu tố (có thể là những ý kiến trái chiều của những khách hàng khác, những đánh giá không đồng nhất về sản phẩm được chia sẻ trên các diễn đàn hay mạng xã hội,...) và mức độ tác động làm thay đổi mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng. Thứ hai, định lượng mức độ ảnh hưởng (tầm quan trọng) của các yếu tố trong mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng. Thứ ba, so sánh sự khác biệt trong mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng trong lĩnh vực bán hàng trực tuyến và bán hàng tại cửa hàng. Thứ tư, đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị nhằm giúp các doanh nghiệp có cơ sở để xây dựng các chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> Chương 5: Kiến nghị và kết luận <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu định tính, được thực hiện bằng kỹ thuật thảo luận nhóm tập trung, nhằm khám phá, điều chỉnh và bổ sung các yếu tố ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng và thang đo các yếu tố này. Nghiên cứu định lượng, được thực hiện nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu 	<p>lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng; Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cung cấp sự am hiểu về mối quan hệ giữa sự hài lòng, lòng tin và ý định mua lặp lại của khách hàng trong bán hàng trực tuyến và bán trực tiếp tại cửa hàng.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu này là một thể nghiệm vận dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			kinh doanh phù hợp với loại hình kinh doanh đang áp dụng để đạt được mục tiêu kinh doanh.				
10.	Các tín hiệu chất lượng chủ yếu tác động đến việc lựa chọn của ứng viên khi đăng ký vào trường đại học ngành kinh tế	ThS. Nguyễn Hoàng Kiệt CS-2015-63	<p>Sự cần thiết: Ở góc độ cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở này phải xây dựng chiến lược tiếp thị sao cho có thể thu hút nhiều ứng viên giỏi vào học, nên phải nghiên cứu phát đi các “thông điệp” mang các thông tin về “chất lượng” của trường mà người học muốn có để thúc đẩy ý định chọn trường của các ứng viên tiềm năng, nhằm thu hút nhiều ứng viên tài năng so với các cơ sở giáo dục đại học khác.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các nhân tố chất lượng chủ yếu thu hút người học của một trường đại học bằng mô hình danh tiếng của Shapiro và lý thuyết thương hiệu dịch vụ. - Xác định các tín hiệu chất lượng của một trường đại học cần phát tín hiệu để thu hút các ứng viên tài năng bằng lý thuyết tín hiệu của George Akerlof, Michael Spence và Joseph Stiglitz. - Xây dựng mô hình tương quan giữa tín hiệu chất lượng, danh tiếng của trường đại học và ý định theo học của ứng viên 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tổng quan về lý thuyết tín hiệu và lý thuyết Shapiro về danh tiếng</p> <p>Chương 2: Tổng quan các nghiên cứu về dự định và hành vi lựa chọn trường đại học</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Thực hiện khảo sát và phân tích</p> <p>Chương 5: Đánh giá mô hình</p> <p>Chương 6: Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính.</p>	<p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Đóng góp cho việc dùng lý thuyết tín hiệu trong giải thích sự bất cân xứng thông tin trong lĩnh vực giáo dục mà rất ít các nghiên cứu trước đây đề cập đến.</p> <p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Giúp cho các ứng viên có thể lựa chọn trường đại học để theo học tốt hơn, ít tốn kém và rủi ro hơn.</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu
11.	Thực tiễn quản trị nguồn nhân lực: khung nghiên cứu và mối quan hệ với kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp trên địa bàn TP HCM	PGS. TS. Trần Thị Kim Dung CS-2015-64	<p>Sự cần thiết: Nguồn nhân lực giữ vai trò then chốt đối với sự thành công và phát triển của doanh nghiệp. Có rất nhiều nghiên cứu về thực tiễn QTNNL trên thế giới. Các tập đoàn tư vấn toàn cầu như Deloitte hoặc Hiệp hội quản trị nguồn nhân lực (SHRM) đã đề cập đến những thực hành mới về quản trị tài năng, thiết kế</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tổng quan</p> <p>Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Kết luận và kiến nghị</p>	<ul style="list-style-type: none"> ▪ Là tài liệu tham khảo dùng cho các tổ chức, doanh nghiệp để nghiên cứu thực tiễn quản trị nguồn nhân lực. ▪ Là tài liệu tham 	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>tổ chức; gắn kết của nhân viên (employee engagement), v.v... đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa phòng nhân lực và các cấp quản lý, nhưng phần lớn các nghiên cứu về thực tiễn QTNNL đều tập trung vào những hoạt động chuyên môn của riêng bộ phận nhân sự như tuyển dụng, đào tạo, lương thưởng, v.v... Chưa có nghiên cứu nào kết nối các yếu tố ‘cứng’ và ‘mềm’; yếu tố ‘truyền thống’ và ‘đương đại’, từ đó chỉ ra xu hướng phát triển hoạt động QTNNL của doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ tổng hợp các kết quả nghiên cứu và từ quan sát thực tế để trình bày khung nghiên cứu thực tiễn QTNNL trong doanh nghiệp.</p> <p><u>Mục tiêu nghiên cứu:</u></p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đề xuất khung nghiên cứu thực tiễn QTNNL trong doanh nghiệp, kết hợp các yếu tố ‘cứng’ và ‘mềm’; các yếu tố thuộc truyền thống và các yếu tố đương đại; phản ánh xu hướng phát triển trong QTNNL của doanh nghiệp Việt Nam. 2. Khám phá các thành phần thực tiễn QTNNL và kiểm định thang đo thực tiễn quản trị nguồn nhân lực trong điều kiện của Việt Nam hiện nay dựa trên khung nghiên cứu thực tiễn QTNNL. 3. Đo lường mối quan hệ giữa thực tiễn quản trị nguồn nhân lực và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. 4. Đo lường đóng góp của QTNNL cho những thay đổi trong kết quả kinh doanh theo loại hình sở hữu của doanh nghiệp. 	<p><u>Phương pháp nghiên cứu:</u></p> <p>Nghiên cứu sẽ thực hiện bằng cả phương pháp định tính và định lượng. Trong phần nghiên cứu định tính, nhóm tác giả thực hiện thảo luận trực tiếp với một số lãnh đạo cao cấp và CBNV của các doanh nghiệp nhằm bổ sung / điều chỉnh các thành phần trong mô hình và thang đo về thực tiễn QTNNL của doanh nghiệp. Nghiên cứu định lượng sẽ được thực hiện với một mẫu khoảng 400 doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p>	khảo cho sinh viên và học viên cao học về hành vi tổ chức, quản trị nguồn nhân lực tại các trường đại học, trung tâm nghiên cứu		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
12.	Thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng	PGS.TS. Bùi Thanh Tráng CS-2015-65	<p>Sự cần thiết: Tại các quốc gia phát triển, thương mại trực tuyến được phát triển nhanh và người tiêu dùng cảm nhận đây là một kênh phân phối hàng hóa và dịch vụ có nhiều tiện ích, vấn đề này cần được xem xét là có sự khác biệt giữa hành vi tiêu dùng của người Việt Nam và người tiêu dùng tại các quốc gia khác hay không? Tính đặc thù khác biệt về văn hóa và sự phát triển kinh tế của Việt Nam có ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng trong thương mại trực tuyến hay không? Vấn đề đặt ra của nghiên cứu này là: <i>“Mối quan hệ giữa thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng, bằng cách nào để thương mại trực tuyến tại Việt Nam trở thành một loại hình kinh doanh bán lẻ hay nói cách khác là kênh bán lẻ có sức hút lôi cuốn người tiêu dùng và phát triển nhanh trong tương lai”</i>. Hiện tại các nghiên cứu về mua sắm trực tuyến ở Việt Nam chủ yếu tập trung vào việc đánh giá mức độ sự hài lòng của khách hàng mua hàng lẻ trực tuyến, ý định mua theo nhóm trực tuyến, chưa có nghiên cứu chuyên sâu nào về vấn đề đặt ra như trên. Nghiên cứu này tập trung theo một khía cạnh nghiên cứu tổng thể, là một nghiên cứu mới và cần thiết hiện nay.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích thực trạng phát triển thương mại trực tuyến (online commerce) B2C của Việt Nam trong các năm qua. - Phân tích thực trạng của các doanh 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Giới thiệu tổng quan đề tài nghiên cứu</p> <p>Chương 2: Thực trạng thương mại trực tuyến Việt Nam</p> <p>Chương 3: Cơ sở lý thuyết về thương mại trực tuyến và hành vi mua sắm của người tiêu dùng</p> <p>Chương 4: Thiết kế nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 6: Kết luận và đề xuất giải pháp</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương pháp phân tích thống kê để đánh giá thực trạng thương mại trực tuyến B2C tại Việt Nam. - Nghiên cứu định tính và định lượng để phân tích các nhân tố tác động đến hành vi mua sắm trực tuyến, và mối quan hệ của những nhân tố thuộc thương mại trực tuyến và ý định mua sắm của người tiêu dùng B2C. Nghiên cứu định tính sẽ thực hiện thông qua phỏng vấn chuyên sâu từ 5 -8 chuyên gia. Nghiên cứu định lượng sẽ thực hiện với mẫu từ 250 - 300 người tiêu dùng đã và đang mua sắm trực tuyến và có ý định mua sắm trực tuyến. Dữ liệu sẽ được xử lý bằng phần mềm SPSS với các công cụ thống kê: trị trung bình, độ lệch chuẩn, tần suất, độ tin cậy Cronbach alpha, 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Đề tài này nghiên cứu thực tế thương mại trực tuyến nhằm gắn hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của trường với thực tiễn, đề xuất các giải pháp nhằm giúp cho các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh thương mại trực tuyến đối với hàng tiêu dùng tham khảo để nâng cao hiệu quả kinh doanh.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Kết quả nghiên cứu làm tài liệu cho giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh, marketing, kinh doanh quốc tế, thương mại,..tra cứu, tham khảo ; Có NCS tham gia nghiên cứu để hiểu rõ các phương pháp nghiên cứu và kiến thức về lĩnh vực thương mại</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>ngành kinh doanh thương mại trực tuyến B2C dựa vào đánh giá của người mua hàng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định mối quan hệ của những nhân tố thuộc thương mại trực tuyến và ý định mua sắm của người tiêu dùng B2C. - Đề xuất các kiến nghị cho các nhà quản lý, các nhà kinh doanh thương mại trực tuyến B2C phát triển kênh phân phối này. 	<p>phân tích nhân tố EFA, mô hình hồi quy tuyến tính, hoặc mô hình cấu trúc tuyến tính SEM, phân tích tương quan và T-test.</p>	trực tuyến		
13.	Nghiên cứu so sánh định tính với lý thuyết tập mờ: Ứng dụng trong ngành kinh doanh.	PGS. TS. Nguyễn Đình Thọ CS-2015-66	<p>Sự cần thiết fsQCA có ưu điểm là khám phá được mối quan hệ nhân quả phức tạp trong thị trường nhưng chưa được ứng dụng rộng rãi trong ngành kinh doanh. Vì vậy, cần có những nghiên cứu trong ngành ứng dụng phương pháp này để minh chứng tính lợi điểm của nó so với các phương pháp truyền thống.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Đề tài này có mục đích giới thiệu phương pháp fsQCA và cách thức ứng dụng nó trong một nghiên cứu cụ thể trong ngành marketing. Cụ thể là nghiên cứu so sánh phương pháp fsQCA với phương pháp truyền thống thông qua một nghiên cứu cụ thể về vai trò của năng lực marketing đối với hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp</p>	<p>Nội dung:</p> <ol style="list-style-type: none"> (1) Phương pháp tập Boole và tập mờ (set-theoretic methods) trong nghiên cứu so sánh định tính (fsQCA). (2) Phương pháp fsQCA và các phương pháp truyền thống (3) Ứng dụng phương pháp fsQCA để nghiên cứu năng lực marketing và so sánh kết quả với mô hình hồi quy bội và mô hình cấu trúc tuyến tính SEM. <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Đề tài sử dụng phương pháp so sánh định tính với lý thuyết tập mờ fsQCA. Để minh họa ứng dụng của fsQCA, đề tài sẽ thực hiện phỏng vấn khoảng 150-200 doanh nghiệp tại TPHCM để thu thập dữ liệu. Dữ liệu này sẽ được xử lý bằng phương pháp truyền thống – hồi quy và mô hình cấu trúc SEM và fsQCA. Kết quả của các phương pháp phân tích này (truyền thống</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp cho các nhà nghiên cứu hàn lâm cũng như ứng dụng trong ngành kinh doanh một phương pháp hiện đại để xây dựng, kiểm định cũng như khám phá các hiện tượng khoa học trong ngành mà các phương pháp truyền thống chưa thực hiện được.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: giúp cho các nhà nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu sinh ngành kinh doanh không những là một phương pháp hiệu quả và hiện đại để xây dựng và kiểm</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				và fsQCA) sẽ được so sánh để rút ra kết luận về phương pháp.	định lý thuyết khoa học mà còn là một công cụ khám phá những điểm khác biệt (contrarians) trong thị trường để xác định vấn đề nghiên cứu; điểm then chốt để thành công trong nghiên cứu luận án của mình		
14.	Đo lường mức độ hòa hợp chuẩn mực và hòa hợp thực tế trong kế toán Việt Nam	ThS. Lê Vũ Ngọc Thanh CS-2015-67	<p>Sự cần thiết: Hòa hợp kế toán xuất phát từ xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế (Chan và White (2007), Graham và Neu (2003)). Vì vậy để các quốc gia có thể tham gia cạnh tranh toàn cầu thì các quốc gia phải có cùng hệ thống chuẩn mực kế toán (áp dụng theo IFRS/IAS) hoặc hệ thống chuẩn mực riêng của quốc gia nhưng có sự hội tụ cao với chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS/IAS). Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Vì vậy nghiên cứu mức độ hòa hợp kế toán là sự cần thiết.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đo lường mức độ hòa hợp chuẩn mực giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế về mặt đo lường và ghi nhận. - Đo lường mức độ hòa hợp thực tế giữa chuẩn mực, quy định và thực hành tại Việt Nam thông qua nghiên cứu các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam (về mặt đo lường và ghi nhận). 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tổng quan các nghiên cứu về hòa hợp kế toán</p> <p>Chương 2: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 3: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết luận – Hàm ý chính sách</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề đo lường hòa hợp chuẩn mực: tính toán các chỉ số Jaccard's coefficients, Spearman's coefficients, Roger-Tanimoto Coefficient, Lance Williams Coefficient (Strouhal và cộng sự (2011)) - Đề đo lường hòa hợp thực tế: tính toán các chỉ số I, H, C (Van des tas (1968) và chỉ số T (Taplin (2010)). - Sử dụng các kiểm định thống kê để đánh giá kết quả. 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: đóng góp những hàm ý để hoàn thiện chuẩn mực kế toán Việt Nam thông qua việc làm rõ sự khác biệt giữa chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế, giữa chuẩn mực và thực hành kế toán tại Việt Nam.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Giúp người đọc có thêm sự hiểu biết về chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán quốc tế, những khác biệt và nguyên nhân; Tổng quát các</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					phương pháp đo lường sự hòa hợp được sử dụng trên thế giới.		
15.	Tác động của áp lực cạnh tranh và định hướng thị trường đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị nhằm nâng cao kết quả hoạt động ở các doanh nghiệp Việt Nam	TS. Nguyễn Phong Nguyên CS-2015-68	<p>Sự cần thiết Các nghiên cứu về thông tin kế toán quản trị tại Việt Nam (ví dụ như Pomberg và cộng sự (2012), Doan và cộng sự (2011)) chỉ nêu được hiện trạng là các doanh nghiệp Việt Nam đã bắt đầu chú trọng đến kế toán quản trị. Tuy nhiên cho đến nay ở Việt Nam, theo tác giả, ít có nghiên cứu kiểm định về các tác động của áp lực cạnh tranh và định hướng thị trường đến mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị và ảnh hưởng của việc sử dụng này đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Đây chính là khe hổng nghiên cứu cần được lấp đầy.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Kiểm định mối quan hệ giữa định hướng thị trường với mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam. ○ Kiểm định mối quan hệ giữa mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị với kết quả hoạt động ở các doanh nghiệp Việt Nam. ○ Kiểm định mối quan hệ điều tiết dương của áp lực cạnh tranh đến (1) mối quan hệ giữa định hướng thị trường và mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị và (2) mối quan hệ giữa mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị và kết quả hoạt động. 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tổng quan Chương 2: Cơ sở lý luận, mô hình nghiên cứu và giả thuyết kiểm định Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Phân tích dữ liệu Chương 5: Bàn luận và kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Đề tài sử dụng phương pháp phương pháp định lượng với mục tiêu kiểm định các giả thuyết trong mô hình đề xuất. Cụ thể các nội dung như sau: Thang đo, Chọn mẫu và công cụ thu thập dữ liệu, Phân tích dữ liệu</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: hàm ý quản trị cho các doanh nghiệp Việt Nam về các chính sách quản lý theo định hướng thị trường – <i>market orientation</i> (cụ thể bao gồm định hướng khách hàng (<i>Customer orientation</i>), định hướng đối thủ cạnh tranh – (<i>Competitor orientation</i>), và phối hợp giữa các bộ phận chức năng (<i>Cross-functional coordination</i>)) cũng như các chính sách thiết kế và thúc đẩy mức độ sử dụng thông tin kế toán quản trị nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong điều kiện cạnh tranh.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: thúc đẩy</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					<p>các giảng viên Khoa Kế toán Trường Đại học Kinh tế TP.HCM nghiên cứu về kế toán hành vi trong lĩnh vực kế toán quản trị; đóng góp cho hệ thống cơ sở lý luận về kế toán quản trị theo định hướng thị trường (<i>market-oriented management accounting</i>) trong điều kiện cạnh tranh còn đang rất hạn chế ở các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.</p>		
16.	Các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng phần mềm ERP (Enterprise Resources Planning): Trường hợp Việt Nam	ThS. Nguyễn Phước Bảo Ân CS-2015-69	<p>Sự cần thiết Kể từ khi xuất hiện, vào khoảng giữa cuối thập niên 1990, hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp ERP (Enterprise Resource Planning) là một trong những kỹ thuật công nghệ thông tin được sử dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp (Gunzung et al, 2009). ERP là một phần mềm tích hợp tất cả các bộ phận và chức năng trong doanh nghiệp vào một hệ thống duy nhất, nó là một trong những phân khúc thị trường phần mềm phát triển mạnh nhất và là một sự phát triển quan trọng của công nghệ thông tin trong thập niên 90 (Somers and Nelson, 2001). Điểm mới</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Tổng quan lý thuyết Chương 3: Giả thuyết, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Phân tích dữ liệu và kiểm định mô hình nghiên cứu Chương 5: Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: <i>Nghiên cứu định lượng sơ bộ:</i> Mục tiêu của giai đoạn này là đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo trước khi kiểm định lý thuyết khoa học của mô hình</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Nêu các mục tiêu nghiên cứu của đề tài đạt được thì nghiên cứu sẽ góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp Việt Nam đang và sẽ ứng dụng hệ thống ERP nhận thức rõ các yếu tố tác động đến quyết định ứng dụng phần mềm ERP. Từ đó, doanh nghiệp Việt Nam có thể</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>của nghiên cứu này đó là sẽ giải thích hành vi ứng dụng hệ thống ERP dựa vào việc kết hợp hai lý thuyết nền gồm lý thuyết chấp nhận công nghệ TAM và lý thuyết thành công của hệ thống thông tin trong bối cảnh phần lớn các nghiên cứu đi trước chỉ sử dụng riêng lẻ một lý thuyết để đạt được mục tiêu này.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét tác động của chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống đến nhận thức về tính hữu ích của phần mềm ERP. - Xem xét tác động tác động của chất lượng thông tin, chất lượng hệ thống đến nhận thức về tính dễ sử dụng của phần mềm ERP. - Xem xét tác động của nhận thức về tính dễ sử dụng đến nhận thức về tính hữu ích đối với phần mềm ERP. - Xem xét tác động của nhận thức về tính dễ sử dụng và nhận thức về tính hữu ích đến hành vi sử dụng phần mềm ERP. - Xem xét tác động của chất lượng dịch vụ đến hành vi sử dụng phần mềm ERP - Xem xét tác động điều tiết của kinh nghiệm của người sử dụng phần mềm ERP đến mối quan hệ giữa nhận thức về tính dễ sử dụng của phần mềm ERP đến hành vi sử dụng phần mềm ERP. 	<p>nghiên cứu.</p> <p><i>Nghiên cứu định lượng chính thức:</i> Nghiên cứu chính thức được thực hiện với cỡ mẫu lớn (dự kiến từ 300-400 mẫu) nhằm kiểm định mô hình lý thuyết thông qua bảng câu hỏi khảo sát được gửi đến cho các cá nhân đang làm việc trong các doanh nghiệp Việt Nam (chủ yếu tập trung ở khu vực phía Nam)</p>	<p>nâng cao hiệu quả ứng dụng hệ thống ERP thông qua việc gia tăng sự đánh giá và xem xét từng yếu tố tác động đến quyết định sử dụng ERP.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu nếu được thực hiện và hoàn thành sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học muốn đi sâu nghiên cứu hơn về lĩnh vực ứng dụng hệ thống ERP. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng sẽ là một nội dung quan trọng nên được bổ sung trong các tài liệu giảng dạy của môn học hệ thống thông tin và hệ thống thông tin kế toán.</p>		
17.	Nghiên cứu những yếu tố tác động đến sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin kế toán:	ThS. Nguyễn Quốc Trung CS-2015-70	Sự cần thiết: Bất kỳ một hệ thống nào khi được thiết lập, thì việc hệ thống đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của người dùng đóng vai trò quan trọng cho sự thành công của hệ thống đó. Hệ thống thông tin có một vai trò	Nội dung: Chương 1. Giới thiệu Chương 2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu Chương 3. Phương pháp nghiên	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Giúp các doanh nghiệp có cơ sở để gia tăng sự thỏa mãn của người	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	tiếp cận theo mô hình hệ thống thông tin thành công của Delone & McLean.		<p>then chốt đối với hoạt động của mọi doanh nghiệp. Sự thành công hay thất bại của một hệ thống thông tin có ảnh hưởng lớn đến sự thành bại của hoạt động kinh doanh (O'Brien & Marakas, 2011). Tuy nhiên, theo sự tìm hiểu của nhóm tác giả, thời gian qua các nghiên cứu về sự thỏa mãn người dùng hệ thống cho thấy chủ yếu chỉ dừng lại ở việc đánh giá sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin nói chung và có xu hướng tập trung tìm hiểu sự thỏa mãn người dùng của các hệ thống thông tin như hệ thống thông tin y tế, hệ thống thông tin bán hàng, hệ thống thông tin quản lý nhà nước... nói riêng; hiện nay có rất ít các công trình khoa học trong và ngoài nước nghiên cứu về các yếu tố tác động đến sự thỏa mãn người dùng trong môi trường hệ thống thông tin kế toán (HTTKT).</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu tác động của chất lượng hệ thống thông tin kế toán đến sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin kế toán - Nghiên cứu tác động của chất lượng thông tin kế toán đến sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin kế toán - Nghiên cứu tác động của chất lượng dịch vụ đến sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin kế toán - Nghiên cứu tác động của việc sử dụng hệ thống thông tin kế toán đến sự thỏa mãn của người dùng hệ thống thông tin kế toán. 	<p>cứu</p> <p>Chương 4. Phân tích kết quả và kiểm định mô hình nghiên cứu</p> <p>Chương 5. Kết luận, ý nghĩa và hàm ý</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài là phương pháp nghiên cứu định lượng. Theo phương pháp này, tác giả dựa vào lý thuyết về hệ thống thông tin thành công của Delone & McLean (1992); mô hình cập nhật của Delone & McLean (2003); mô hình bổ sung của Myers, et al., (1997), và các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan để đưa ra các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu đề xuất.</p>	<p>dùng hệ thống thông tin kế toán, hỗ trợ cải thiện sự thành công của một hệ thống thông tin kế toán nói riêng và hệ thống thông tin nói chung của doanh nghiệp. Từ đó, góp phần hỗ trợ nhà quản lý trong việc nâng cao thành quả hoạt động của tổ chức.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu sau khi hoàn thành sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học muốn đi sâu nghiên cứu hơn về lĩnh vực ứng dụng hệ thống thông tin kế toán. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng sẽ là tài liệu giảng dạy bổ sung của môn học hệ thống thông tin kế toán.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
18.	Các yếu tố đặc trưng ngân hàng ảnh hưởng đến sức sinh lời các Ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006-2014	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền CS-2015-71	<p>Sự cần thiết: Trong hiểu biết của chúng tôi chưa thấy có nghiên cứu nào xem xét biến quản trị công ty cùng với các yếu tố đặc trưng ngân hàng mà mới chỉ khám phá riêng mỗi quan hệ này như nghiên cứu của Nyamang & Temesgen (2013) và Chaarani (2014), nhưng lại cho kết quả khác nhau. Ngoài ra, trong các nghiên cứu trước trên thế giới chủ yếu tập trung vào các quốc gia phát triển hoặc các quốc gia không phải là phát triển nhưng có thu nhập trung bình trên. Và vì vậy rất ít nghiên cứu về quốc gia đang phát triển mà ở mức thu nhập trung bình dưới như Việt Nam (Theo IMF (2013): per capita của Việt Nam là 2.050 USD). Trong khi đó tại Việt Nam cũng chưa có nghiên cứu nào xem xét đầy đủ các yếu tố đặc trưng ngân hàng, bao gồm các yếu tố phản ánh quản trị Báo cáo tài chính (như quản trị tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí) cùng yếu tố quản trị công ty tác động đến sức sinh lời của các ngân hàng.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ol style="list-style-type: none"> Đánh giá khả năng sinh lời của 24 NHTM trong giai đoạn 2006-2014 qua các biến đo lường bao gồm ROE, ROA và NIM Xác định các yếu tố bên trong phản ánh đặc trưng mỗi ngân hàng ảnh hưởng đến khả năng sinh lời các NHTM tại Việt Nam trong giai đoạn 2006-2014. Sử dụng các mô hình GMM phù hợp với dữ liệu bảng kiểm định tác động các yếu tố đã xác định ở mục tiêu 2 lần lượt đối với ROE, ROA & NIM. 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1. Phần mở đầu Chương 2. Tổng quan lý thuyết và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam Chương 3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu Chương 4. Kết quả nghiên cứu Chương 5. Kiến nghị và kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Thống kê mô tả để phân tích sơ bộ thông tin cơ bản từ mẫu, và Để kiểm định mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc nghiên cứu sử dụng Generalized Method of Moments (GMM) được cho là phù hợp với dữ liệu mảng mà tránh được các hạn chế so với truyền thống sử dụng hai mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (ECM) do bỏ sót biến quan trọng (Arellano & Bover, 1995). <p>Mẫu nghiên cứu: Để thu thập dữ liệu về các biến độc lập và phụ thuộc nghiên cứu khảo sát các dữ liệu thứ cấp từ nguồn Báo cáo thường niên của 24 NHTM giai đoạn 2006-2014 nhằm xác định các biến đo lường các biến phụ thuộc và độc lập.</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: 1. Đối với nhà quản trị ngân hàng: nghiên cứu này giúp hiểu rõ các nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng, từ đó nhà quản trị sẽ có các công cụ, chính sách phù hợp nhằm nâng cao khả năng sinh lời bền vững; 2. Đối với cơ quan hoạch định chính sách, nghiên cứu này giúp hiểu rõ hơn về nhân tố tác động đến khả năng sinh lời của ngân hàng để từ đó đưa ra chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngân hàng; 3. Đối với công ty Kiểm toán, nghiên cứu này giúp Kiểm toán viên hiểu rõ hơn khi thực hiện thủ tục phân tích về khả năng sinh lời, nhằm đánh giá rủi ro trong việc đạt được mục tiêu của ngân</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			4. Giải thích kết quả phân tích dữ liệu đạt được từ mục tiêu 3. Trên cơ sở đó có các gợi ý đối với NHNN trong điều hành ngành ngân hàng, nhà quản trị ngân hàng nhằm đảm bảo tăng khả năng sinh lời bền vững, các Công ty kiểm toán độc lập trong qua trình tìm hiểu môi trường và đơn vị khi thực hiện thủ tục kiểm toán đánh giá rủi ro trong Kiểm toán Báo cáo tài chính các NHTM.		hàng. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu được kỳ vọng sử dụng cho học tập và nghiên cứu của sinh viên, học viên ngành kế toán, kiểm toán và ngân hàng ở bậc đại học và sau đại học.		
19.	Ảnh hưởng của thông tin kế toán doanh nghiệp đến quá trình hành thu và kiểm soát thuế - Nghiên cứu thực nghiệm tại các chi cục thuế trên địa bàn Tp. HCM	TS. Phạm Ngọc Toàn CS-2015-72	Sự cần thiết: Với mong muốn nâng cao hiệu quả hoạt động của công tác hành thu và kiểm soát thuế tại các chi cục thuế trên địa bàn Tp.HCM. Và nhất là để giúp các cán bộ thuế trong việc vận dụng thông tin kế toán để nhận diện, đánh giá rủi ro nhằm thiết kế các thủ tục kiểm soát trong việc kiểm tra, thanh tra thuế nhằm nâng cao hiệu quả công tác thu thuế. Xuất phát từ những yêu cầu khách quan là hiện nay việc vận dụng thông tin kế toán trong công tác thu và kiểm soát thuế còn nhiều hạn chế, các nhân viên thuế ít sử dụng thông tin kế toán và xuất phát từ nhận thức các nhà quản lý tại các chi cục thuế nhận thức chưa đầy đủ và chưa vận dụng các công cụ kế toán nhiều trong quản lý và kiểm soát thuế. Mục tiêu nghiên cứu: - Khảo sát thực trạng việc sử dụng thông tin kế toán cũng như sự tác động của nó đến quá trình hành thu và kiểm soát thuế tại các chi cục thuế trên địa bàn Tp. HCM.	Nội dung: Chương 1: Tổng quan lý thuyết Chương 2: Giả thuyết, mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu Chương 3: Kết quả nghiên cứu Chương 4: Kết luận và kiến nghị Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong đề tài nghiên cứu này là phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng. Phương pháp định lượng được sử dụng trong nghiên cứu này nhằm đạt được các mục tiêu nghiên cứu đã nêu trên, cụ thể gồm 2 giai đoạn: Nghiên cứu định lượng sơ bộ, Nghiên cứu định lượng chính thức	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Nêu các mục tiêu nghiên cứu của đề tài đạt được thì nghiên cứu sẽ góp phần hỗ trợ các cơ quan thuế trong công tác thu thuế và kiểm soát thuế thông qua việc sử dụng thông tin kế toán hiệu quả, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng cung cấp thông tin kế toán thông qua các báo cáo tài chính cho các đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp nhằm nâng cao tính minh bạch của thông tin kế toán.	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			- Đề xuất các giải pháp, kiến nghị để gắn kết việc tăng cường chất lượng thông tin kế toán doanh nghiệp với việc nâng cao hiệu quả quá trình hành thu và kiểm soát thuế tại các chi cục thuế trên địa bàn TP.HCM.		<i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</i> Nghiên cứu nếu được thực hiện và hoàn thành sẽ là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu sinh, học viên cao học muốn đi sâu nghiên cứu hơn về chất lượng thông tin kế toán và công tác kiểm soát thuế, hành thu thuế tại Việt Nam hiện nay.		
20.	Nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn theo học một trong nhiều chương trình kế toán của các Hiệp hội nghề nghiệp tại Việt Nam	ThS. Lê Hoàng Oanh CS-2015-73	Sự cần thiết: Hiện tại, Việt Nam đã xuất hiện các Hiệp hội nghề nghiệp quốc tế sau: Hiệp hội kế toán công chứng Anh (ACCA), Hiệp hội kế toán công chứng Úc (CPA Úc), Hiệp hội kế toán quản trị công chứng của Anh (CIMA), của Mỹ (CMA), Hiệp hội kiểm soát nội bộ công chứng (CIA). Quyết định lựa chọn nên theo học một chương trình đào tạo là rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến chi phí, thời gian của người học và quan trọng hơn là lợi ích trong tương lai của người học. Trước nhiều sự lựa chọn, vậy cơ sở nào để người học lựa chọn theo học chương trình đào tạo nghề nghiệp kế toán kiểm toán này mà không phải là các chương trình còn lại. Đây là câu hỏi không chỉ các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán mà các tổ chức giáo dục kế toán tại Việt Nam cũng rất quan	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu về các chứng chỉ của Hiệp hội nghề nghiệp kế toán tại Việt Nam và Phân tích sự khác biệt giữa các chương trình kế toán của các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán, đồng thời đối chiếu với chương trình kế toán của Khoa Kế toán trường Đại học Kinh Tế TP.HCM. Chương 2: Trình bày cơ sở lý thuyết xây dựng các nhân tố tác động đến hành vi lựa chọn chương trình đào tạo của người học. Chương 3: Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu về mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn theo học một trong các chương trình kế toán của các Hiệp	Hiệu quả kinh tế - xã hội: - đóng góp sự hiểu biết về hành vi của người học khi lựa chọn theo học các chương trình của Hiệp hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán. - tài liệu tham khảo có ý nghĩa tích cực cho các trung tâm đào tạo, các Hiệp hội nghề nghiệp khi xây dựng chiến lược marketing. - Giúp người học hiểu hơn về các	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>tâm. Trong vai trò là một giảng viên đại học, giảng viên nên tư vấn như thế nào khi sinh viên cần sự tư vấn từ phía giảng viên để lựa chọn một trong các chương trình đào tạo thực hành kế toán chuyên nghiệp. Cuối cùng, các trường đại học có chuyên ngành tài chính, kế toán, kiểm toán tại Việt Nam sẽ trả lời được câu hỏi có khoảng cách nào về chương trình đào tạo hoặc động lực gì khiến cho sinh viên sau khi tốt nghiệp tiếp tục theo học các chương trình này. Nhận thấy sự cần thiết thực hiện nghiên cứu này, đề tài nên được thực hiện để giúp những người dự định theo học, giảng viên và những người làm công tác quản lý giáo dục tại Việt Nam hiểu được những mong đợi, xu hướng hành vi lựa chọn theo đuổi một bằng cấp kế toán được ghi nhận từ phía các Hiệp hội nghề nghiệp.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xác định các nhân tố tác động đến quyết định lựa chọn theo học một trong các chương trình kế toán của các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán.</p>	<p>hội nghề nghiệp và thiết kế quy trình nghiên cứu.</p> <p>Chương 4: Báo cáo kết quả nghiên cứu và thảo luận.</p> <p>Chương 5: Kiến nghị dưới góc độ người học và góc độ của các tổ chức nghề nghiệp kế toán.</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.</p> <p><i>Đối tượng nghiên cứu của đề tài:</i> Nghiên cứu hành vi lựa chọn theo học một trong nhiều chương trình kế toán của các Hiệp hội nghề nghiệp</p> <p><i>Đối tượng quan sát:</i> sinh viên trường đại học Kinh Tế Tp.HCM</p> <p><i>Lượng mẫu dự kiến:</i> Để chạy phần mềm SEM, số lượng mẫu còn tùy thuộc vào số lượng câu hỏi trong bảng câu hỏi. Tuy nhiên, số lượng mẫu tối thiểu là 200 mẫu.</p>	<p>chứng chỉ kế toán, kiểm toán của những Hiệp hội nghề nghiệp để ra quyết định phù hợp với năng lực và chi phí.</p> <p>Hiệu quả giáo dục - đào tạo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu tham khảo cho Khoa Kế toán trường đại học Kinh Tế Tp.HCM để phục vụ quá trình kiểm soát chất lượng chương trình đào tạo kế toán theo hướng hội nhập quốc tế. - nhận diện được những vấn đề, những đặc điểm nào của hội nghề nghiệp mà sinh viên đánh giá cao trong khi khoa kế toán không đáp ứng được, khoa Kế toán sẽ thiết kế lại chương trình đào tạo đại học để giảm bớt khoảng cách hay nói cách khác là tăng giao thoa với chương trình của các hội nghề nghiệp. - hỗ trợ Trung tâm 		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					Điện toán kế toán của trường Đại học Kinh Tế TP.HCM phát triển chiến lược đào tạo các chương trình kế toán của các Hiệp hội nghề nghiệp kế toán kiểm toán.		
21.	Phân tích các yếu tố nhằm phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh du lịch vùng Tây Nam Bộ bằng các mô hình thống kê	TS. Nguyễn Văn Trãi CS-2015-74	Sự cần thiết: Khu vực Tây Nam Bộ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia về an ninh lương thực và xuất khẩu tạo ngoại tệ nhưng trong quá trình tăng trưởng vẫn còn đối diện với nhiều thách thức. Công trình nghiên cứu sẽ có những đóng góp tích cực, giúp cho đánh giá một cách khách quan thực trạng du lịch vùng Tây Nam Bộ, phát huy những lợi thế, điểm mạnh, khắc phục những yếu kém. Đánh giá nhu cầu thực sự cũng như những kỳ vọng mà khách quốc và khách du lịch trong nước muốn trải nghiệm sau khi thực hiện một chuyến du lịch đến ĐBSCL - là một trong những nhân tố quan trọng dẫn đến thành công cho sự phát triển bền vững của điểm đến du lịch Tây Nam Bộ. Đồng thời nó cũng đem lại hiệu quả kinh tế cao trong tương lai, nâng cao thu nhập của người dân trong vùng và giải quyết công ăn việc làm cho lực lượng lao động xã hội của vùng. Mục tiêu nghiên cứu: 1. Nghiên cứu cơ sở khoa học năng lực cạnh tranh của ngành	Nội dung: Chương 1: Cơ sở khoa học của nâng cao lợi thế cạnh tranh Chương 2: Phát triển du lịch tại khu vực tây nam bộ trong thời gian qua và đánh giá các yếu tố quyết định lợi thế cạnh tranh Chương 3: Xây dựng và kiểm định mô hình các yếu tố cơ bản quyết định lợi thế cạnh tranh Chương 4: Một số giải pháp phát triển du lịch vùng tây nam bộ Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp nghiên cứu cụ thể phục vụ đề tài: Sử dụng phối hợp cả 2 phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng và lấy ý kiến chuyên gia	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Nâng cao lợi thế cạnh tranh và phát triển ngành du lịch của các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long. Ngành du lịch các địa phương có thể dùng làm tài liệu tham khảo để đưa ra những chính sách điều hành quản lý ngành có hiệu quả và kết quả cuối cùng là tỷ lệ đóng góp của ngành vào GDP địa phương ngày càng tăng, giải quyết được công ăn việc làm cho lực lượng lao động xã hội và có chính sách đào tạo nhân lực hợp lý phù hợp với tiêu	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>2. Đánh giá tiềm năng – lợi thế vùng du lịch Tây Nam Bộ so với một số vùng du lịch khác trong nhóm 7 vùng du lịch trọng điểm, tình hình khai thác chúng để phát triển du lịch, đồng thời nâng cao tính cạnh tranh của vùng (thể hiện qua sự phong phú của sản phẩm du lịch, sản phẩm đặc thù, đầu tư, quảng bá, thực trạng hoạt động du lịch của vùng trong thời gian qua)</p> <p>3. Ứng dụng mô hình thống kê trong việc phân tích và đánh giá về lợi thế cạnh tranh dựa trên xem xét các yếu tố chính: cơ chế - chính sách, huy động vốn đầu tư, xúc tiến quảng bá, quản lý, ứng dụng khoa học- công nghệ, phát triển bền vững, mức độ thỏa mãn của du khách qua khảo sát du khách quốc tế và nội địa cũng như ý kiến chuyên gia làm và quản lý trong lĩnh vực du lịch để xem xét tính đồng nhất của các ý kiến qua phân tích ANOVA.</p> <p>4. Đề xuất được những giải pháp phát triển và nâng cao lợi thế cạnh tranh của du lịch vùng Tây Nam Bộ</p>		<p>chuẩn quốc tế. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên có thể dùng làm tài liệu tham khảo để nâng cao kiến thức vận dụng các phương pháp thống kê vào thực tiễn cũng như tham khảo để hoàn thành các luận văn thạc sĩ, tiến sĩ,...</p>		
22.	Phân tích thống kê thực trạng phân phối thu nhập và điều kiện sống ở thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh	TS. Hà Văn Sơn CS-2015-75	Sự cần thiết: Nghiên cứu chênh lệch giàu nghèo trên địa bàn lãnh thổ Việt Nam chỉ cho thấy bức tranh toàn cục và cách nhìn từ trước đến nay luôn cho rằng thực trạng phân phối thu nhập, chỉ tiêu trong xã hội Việt Nam là tương đối công bằng, chấp nhận được và chưa đáng lo ngại. Và với cách nhìn này khó giải thích các hiện tượng “bất ổn định” xã hội ở nước ta trong những	Nội dung: Chương 1: Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh Chương 2: Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập và điều kiện sống trên địa bàn thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh Chương 3: các khuyến nghị và giải	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh có thể tham khảo kết quả nghiên cứu trong việc đánh giá thực trạng phân phối thu nhập của	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>năm gần đây. Thực tế chênh lệch giàu nghèo diễn ra trên các địa phương là khác nhau và đôi khi gay gắt. Chênh lệch giàu nghèo ở các đô thị lớn trong nền kinh tế thị trường diễn ra ngày càng sâu sắc và rõ nét. Chưa có nhiều nghiên cứu về chênh lệch giàu nghèo ở các địa phương và vùng lãnh thổ ở Việt Nam. Đề tài nghiên cứu cho thấy thực trạng phân phối thu nhập, chi tiêu và mức độ công bằng trong phân phối thu nhập ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để từ đó hình dung được bức tranh về phân phối thu nhập và chi tiêu ở các thành phố lớn của Việt nam, và có các giải pháp điều chỉnh thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Ngoài ra đề tài cũng nghiên cứu bất bình đẳng thể hiện ở việc tiếp cận về giáo dục, y tế, việc làm... còn gọi là bất bình đẳng về cơ hội. Việc nghiên cứu bất bình đẳng xã hội giúp chúng ta tìm hiểu nguyên nhân và giải thích các hiện tượng “bất ổn định” xã hội ở nước ta trong những năm gần đây. Khi bất bình đẳng tăng lên nó sẽ làm cho sự gắn kết xã hội yếu đi và chứa đựng những tiềm ẩn của xung đột xã hội, gây ra tội phạm và bạo lực.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: cho thấy thực trạng phân phối thu nhập, chi tiêu và mức độ công bằng trong phân phối thu nhập ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để từ đó hình dung được bức tranh về phân phối thu nhập và chi tiêu ở các thành phố lớn của Việt nam, từ đó có các giải pháp điều chỉnh thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Ngoài ra</p>	<p>pháp</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: sử dụng bộ số liệu điều tra nghèo đô thị UPS2009 gồm có 1637 hộ ở thành phố Hà Nội, 1.712 hộ ở thành phố Hồ Chí Minh và UPS2012 do chương trình phát triển Liên Hiệp quốc (UNDP) tài trợ. Trong điều tra nghèo đô thị gần một nửa các bảng hỏi được dùng để phỏng vấn hộ gia đình, phần còn lại được giành phỏng vấn cá nhân sống ở thành phố một mình hoặc người giúp việc, hoặc cá nhân ở trên các công trường xây dựng hoặc sống trong từng nhóm ở khu tập thể. Ngoài ra đề tài còn sử dụng các số liệu của các cuộc khảo sát, điều tra mức sống dân cư Việt Nam VLSS và VHLSS. Tác giả sử dụng phương pháp thống kê mô tả, thống kê suy diễn, hồi quy phân vị, các phương pháp tổng hợp và so sánh để tổng hợp và phân tích dữ liệu dựa trên các phần mềm SPSS, EVIEWS, STATA</p>	<p>địa phương và đưa ra các giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các địa phương có thể tham khảo các giải pháp đề xuất và gợi ý chính sách giúp giải quyết tình trạng chênh lệch giàu nghèo trên địa phương mình. <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên hoặc các nhà nghiên cứu - tài liệu tham khảo cho sinh viên, học viên trong việc ứng dụng các phương pháp thống kê nghiên cứu các hiện tượng kinh tế - xã hội. 		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			đề tài cũng nghiên cứu bất bình đẳng thể hiện ở việc tiếp cận về giáo dục, y tế, việc làm...				
23.	Ứng dụng mô hình cân bằng tổng quát ngẫu nhiên động (DSGE) trong phân tích và dự báo chính sách tiền tệ ở Việt Nam.	ThS. Trần Thị Tuấn Anh CS-2015-76	<p>Sự cần thiết: Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng, việc phân tích và dự báo chính xác tác động của các chính sách tiền tệ lại càng trở nên cấp thiết hơn. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế lượng và công nghệ thông tin, việc ứng dụng các mô hình kinh tế vĩ mô hiện đại vào xây dựng và phân tích các chính sách tiền tệ hiện đại ngày càng khả thi và đáng tin cậy hơn. Trong số các mô hình kinh tế vĩ mô hiện đại thì DSGE là một mô hình nổi trội, có nhiều ưu điểm và được nhiều quốc gia áp dụng trong phân tích chính sách tiền tệ. Do vậy, việc nghiên cứu và vận dụng mô hình DSGE để phân tích và dự báo chính sách tiền tệ ở Việt Nam là một nhu cầu thực tế và cấp thiết.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu lý thuyết về mô hình DSGE và phương pháp Bayesian ước lượng mô hình DSGE. Từ đó, đề tài phân tích sự cần thiết cũng như tiềm năng ứng dụng DSGE trong điều kiện Việt Nam. - Đề tài tiến hành xây dựng mô hình DSGE cho Việt Nam. Với mô hình DSGE xây dựng được, đề tài tiến hành đánh giá, phân tích ưu nhược điểm của chính sách tiền tệ của Việt Nam trong giai đoạn 2000 – 2014 trong việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, ổn định giá cả, kiềm chế lạm phát, ổn định thị trường 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1 : Cơ sở lý thuyết của mô hình DSGE</p> <p>Chương 2 : Tổng quan lý thuyết về ứng dụng mô hình DSGE</p> <p>Chương 3 : Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4 : Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5 : Kết luận và gợi ý chính sách</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Đề tài tìm ra các yếu tố đặc thù của nền kinh tế Việt Nam. Đồng thời, tiến hành thảo luận nhóm để xây dựng và phân tích tình huống, xây dựng những kịch bản khi có các cú sốc liên quan đến chính sách tiền tệ xảy ra trong nền kinh tế. Kết quả của bước phân tích định tính là mô hình DSGE được xây dựng với những đặc trưng riêng phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội ở Việt Nam.</p> <p>Số liệu kinh tế vĩ mô sử dụng khi phân tích định lượng mô hình DSGE dự kiến sẽ được thu thập từ Tổng cục Thống kê Việt Nam , Ngân hàng Thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế. Mô hình DSGE được ước lượng bằng phương pháp Bayesian để có những kết quả ước lượng phù</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Đề tài sử dụng mô hình DSGE để phân tích và dự báo chính sách tiền tệ ở Việt Nam. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ có thấy các thực trạng và diễn tiến tác động của chính sách tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn 2000-2014 và đưa ra các kịch bản để dự báo về chính sách tiền tệ Việt Nam trong giai đoạn sắp tới. Từ đó, đề tài đưa ra đề xuất và gợi ý chính sách cho chính sách tiền tệ ở Việt Nam trong giai đoạn tiếp theo.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: đề tài sẽ là một nguồn tài liệu tham khảo cần thiết về mô hình kinh tế vĩ mô cũng như là về công cụ phân tích</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>tài chính.</p> <p>- Phân tích tác động của các cú sốc trong công cụ của chính sách tiền tệ. Đồng thời dự báo tác động của các chính sách tiền tệ trong các tình huống cụ thể, để từ đó đề xuất các giải pháp cho chính sách tiền tệ của Việt Nam cho đến năm 2022.</p>	<p>hợp với điều kiện Việt Nam. Phần mềm Matlab với bộ công cụ Dynare đã hỗ trợ rất tốt cho việc ước lượng mô hình DSGE bằng phương pháp Bayesian.</p>	<p>định lượng cho các nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên các ngành về kinh tế - tài chính.</p>		
24.	Nghiên cứu ngôn ngữ R và công cụ hỗ trợ, xây dựng thư viện hàm hỗ trợ dạy và học một số bài toán ứng dụng trong Thống kê.	ThS. Đoàn Thiện Ngân CS-2015-77	<p>Sự cần thiết: Đề hỗ trợ người mới dùng R, đề tài cung cấp một thư viện hàm và một tài liệu hướng dẫn sử dụng kèm theo cho việc dạy và học một số bài toán ứng dụng cụ thể trong môn học Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán để làm nền tảng về sau cho việc mở rộng sang các môn học khác trong lĩnh vực Thống kê, Tài chính như Thống kê ứng dụng trong kinh doanh, Kinh tế lượng, Phân tích tài chính và việc nghiên cứu ứng dụng với R.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ R và một số công cụ hỗ trợ người dùng R như R-Studio Nghiên cứu đặc trưng những bài toán ứng dụng trong môn học Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán để tìm cách xây dựng thư viện các hàm xử lý phù hợp trong R Nghiên cứu cách xây dựng và cài đặt thư viện hàm cho người dùng trong R Xây dựng thư viện các hàm xử lý phù hợp trong R cho những bài toán ứng dụng cụ thể trong môn học Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán Xây dựng tài liệu hướng dẫn người dùng 	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Giới thiệu tổng quan</p> <p>Chương 2: Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ R</p> <p>Chương 3: Nghiên cứu đặc trưng những bài toán ứng dụng trong môn học "Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán" và định hướng xây dựng thư viện các hàm xử lý phù hợp trong R</p> <p>Chương 4: Thư viện các hàm xử lý phù hợp trong R</p> <p>Chương 5: Tài liệu hướng dẫn người dùng thư viện hàm được xây dựng</p> <p>Chương 6: Kết luận và phương hướng phát triển</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Để xây dựng thư viện hàm, chúng tôi kết hợp các phương pháp sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> Phương pháp nghiên cứu tài liệu: nghiên cứu sâu các tài liệu gốc từ CRAN, sách đã xuất bản Kết hợp phương pháp thực nghiệm và phương pháp quan sát: chạy thử nghiệm các hàm đang có của R, quan sát input, output để 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: giảm chi phí mua phần mềm hỗ trợ giảng dạy, học tập và nghiên cứu trong phân tích dữ liệu, thống kê và tài chính</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: hỗ trợ Giảng viên và sinh viên trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu những bài toán trong lĩnh vực phân tích dữ liệu, thống kê và tài chính</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			thư viện hàm được xây dựng để làm nền tảng cho việc mở rộng nghiên cứu và ứng dụng R về sau.	<p>thiết kế input và output phù hợp cho các hàm được xây dựng</p> <p>3.Phương pháp chuyên gia: kết hợp ý kiến chuyên gia (giảng viên đang dạy môn Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán tại UEH) để có thiết kế phù hợp cho các hàm được xây dựng</p> <p>Để xây dựng tài liệu kèm theo thư viện hàm, chúng tôi sử dụng các phương pháp sau</p> <p>1.Phương pháp mô tả: dùng cho phần I của tài liệu, mô tả chi tiết dạng, input và output từng hàm trong thư viện hàm</p> <p>2.Kết hợp phương pháp xây dựng case-study và phương pháp chuyên gia: kết hợp ý kiến chuyên gia (giảng viên đang dạy môn Lý thuyết xác suất và Thống kê Toán tại UEH) để tạo các case-study phù hợp cho việc ứng dụng các hàm thuộc thư viện được xây dựng và phần II tài liệu hướng dẫn đi theo các case-study này.</p>			
25.	Nghiên cứu cấu trúc đặc trưng của các tập tin MS Word và MS Excel, xây dựng hệ thống thử nghiệm hỗ trợ chấm điểm tự động	ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn CS-2015-78	Sự cần thiết: Hiện tại, ở trường ĐH Kinh tế tp.HCM, việc chấm điểm các môn học có sử dụng MS Word và MS Excel (VD: Tin học Đại cương, chứng chỉ Tin học A, B) cho một số lượng lớn sinh viên đã tạo áp lực không nhỏ cho các giảng viên (GV). Ngoài ra, quá trình chấm điểm các môn học này đang gặp nhiều khó khăn, tốn nhiều thời gian và dễ xảy ra sai sót. Trong khi đó,	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tổng quan</p> <p>Chương 2: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 3: Hệ thống thử nghiệm hỗ trợ đánh giá tự động</p> <p>Chương 4: Kết luận và kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Nghiên cứu sâu các tài liệu về cấu trúc của các đối tượng trong 	Hiệu quả kinh tế - xã hội: Giảm chi phí mua phần mềm hỗ trợ chấm điểm thi một số môn có sử dụng MS Word và MS Excel; Giúp quá trình chấm thi và vào điểm thi các	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>chi phí để mua các phần mềm chấm điểm tự động đã có trên thế giới khá đắt, các tính năng có sẵn ở các phần mềm này thường không phù hợp với mục tiêu đánh giá của môn học và cũng rất khó để điều chỉnh lại. Chính vì thế, nhu cầu phát triển 1 hệ thống hỗ trợ chấm điểm tự động các môn thi sử dụng MS Word và MS Excel là rất lớn và cần thiết.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu cấu trúc đặc trưng của các tập tin MS Word và MS Excel • Nghiên cứu các kỹ thuật được sử dụng để phân tích, xử lý các đối tượng trong tập tin MS Word và MS Excel • Đề xuất phương pháp phân vùng xử lý trong việc so khớp kết quả bài làm và đáp án nhằm tăng tốc độ xử lý và độ chính xác khi thực hiện việc chấm điểm. • Nghiên cứu cấu trúc đặc trưng của một số bộ đề thi có sử dụng MS Word và MS Excel nhằm xác định các đối tượng của MS Word và MS Excel (VD: định dạng, công thức, v.v..) được dùng làm tiêu chí đánh giá và chấm điểm. • Xây dựng hệ thống thử nghiệm hỗ trợ chấm điểm tự động cho môn Tin học đại cương, Tin học A, và Tin học B tại trường Đại học Kinh Tế tp.HCM. 	<p>tập tin MS Word và MS Excel.</p> <ul style="list-style-type: none"> ○ Nghiên cứu sâu các kỹ thuật được sử dụng để phân tích, xử lý các đối tượng trong tập tin MS Word và MS Excel, các kỹ thuật phân vùng xử lý và tính toán. 	<p>môn học như: Tin học đại cương, Tin học A, Tin học B thêm hiệu quả, nghiêm túc, nhanh chóng và chính xác hơn; Có khả năng áp dụng và hỗ trợ đánh giá cho một số môn học khác có sử dụng MS Word và MS Excel.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Đóng góp vào nghiên cứu về các đặc trưng của các tập tin MS Word và MS Excel; Đóng góp vào nghiên cứu về các giải pháp xây dựng hệ thống chấm điểm MS Word và MS Excel; Giảm đáng kể thời gian chấm điểm thi của giảng viên, qua đó giúp họ có thể tập trung thời gian vào nghiên cứu và giảng dạy; Sinh viên có thể nhận được phản hồi nhanh, đầy đủ về kết quả bài tập về nhà cũng như bài thi</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					của mình.		
26.	Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên đại học, cao đẳng trong quá trình hội nhập quốc tế ở nước ta hiện nay.	TS. Trần Nguyên Ký CS-2015-79	<p>Sự cần thiết: Đề có thể khai thác được tốt những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc trong quá trình hội nhập quốc tế, điều tất yếu phải làm là thực hiện quá trình sàng lọc, xác định lại toàn bộ văn hóa truyền thống, xem đâu là giá trị văn hóa cốt lõi, có vai trò tích cực đối với sự phát triển đất nước trong điều kiện mới, còn đâu là những giá trị đã trở nên lỗi thời, không phù hợp v.v... Hơn nữa, điều quan trọng là phải biết giữ gìn, phát huy, phổ biến những giá trị văn hóa truyền thống đích thực này bằng biện pháp tuyên truyền, giáo dục mà môi trường giáo dục quan trọng nhất, theo chúng tôi, là trong nhà trường, nhất là các trường đại học, cao đẳng.</p> <p>Tuy nhiên, quá trình xác định các giá trị văn hóa truyền thống của cha ông cũng như công tác giáo dục các giá trị này trong nhà trường đại học, cao đẳng còn nhiều hạn chế không chỉ về mặt nhận thức mà còn cả về mặt thực tiễn. Điều này đặc biệt đáng lo ngại trong điều kiện cả xã hội cũng như các cơ sở, tổ chức giáo dục, nhất là giáo dục đại học, cao đẳng đang chịu sức ép ngày càng lớn của sự cạnh tranh trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng. Hệ lụy tất yếu đối với một số cơ sở giáo dục này là sự xem nhẹ, buông lỏng hoặc hình thức hóa công tác giáo dục giá trị truyền thống dân tộc nhằm hướng tới một sự phát triển bền vững trong</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Lý luận chung về giá trị văn hóa truyền thống và mối quan hệ biện chứng giữa giá trị văn hóa truyền thống với sự phát triển đất nước trong hội nhập quốc tế Chương 2: Giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên Đại học, Cao đẳng nhằm phát triển đất nước trong điều kiện hội nhập quốc tế Chương 3: Phương hướng cơ bản và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên nhằm đáp ứng cho sự phát triển đất nước trong hội nhập quốc tế hiện nay</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: - phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử - phân tích tài liệu nhằm tiếp thu những tư tưởng có giá trị của các công trình nghiên cứu và bài viết khoa học; phương pháp điều tra xã hội học đối với đối tượng sinh viên ở một số trường đại học; Phương pháp kết hợp giữa logic và lịch sử, đối chiếu, so sánh v.v... - Nhằm thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho đề tài, chúng tôi sẽ lập bảng câu hỏi, đối tượng điều tra là sinh viên, học viên cao học chính quy và tại chức tại một số trường đại học trên địa bàn TP.HCM</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: góp phần vào quá trình thúc đẩy sự phát triển đất nước ta trong điều kiện hội nhập quốc tế hiện nay, thông qua sự tác động tới quá trình đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao ở đại học, cao đẳng</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: - góp phần xây dựng nhận thức đúng đắn về giáo dục đại học ở nước ta hiện nay, đó là giáo dục toàn diện chứ không phải chỉ có giáo dục chuyên môn nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển toàn diện, đáp ứng được đòi hỏi của sự phát triển bền vững đất nước trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế hiện nay. - tài liệu tham khảo,</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>hội nhập quốc tế. Chính xuất phát từ thực trạng trên, cũng như đòi hỏi cấp thiết của sự phát triển bền vững đất nước ta trong điều kiện quốc tế hóa, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, chúng tôi đã lựa chọn đề tài này.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Làm rõ giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, cũng như vai trò của nó đối với phát triển đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế. - Làm rõ vai trò của giáo dục giá trị văn hóa truyền thống đối với đối tượng sinh viên đại học, cao đẳng - Xác định thực trạng của giáo dục giá trị văn hóa truyền thống ở nhà trường đại học, cao đẳng (chủ yếu ở địa bàn thành phố Hồ Chí Minh) - Xây dựng phương hướng và giải pháp căn bản nhằm đẩy mạnh giáo dục giá trị văn hóa truyền thống cho sinh viên đại học, cao đẳng 		<p>phục vụ cho công tác nghiên cứu và giáo dục giá trị văn hóa truyền thống trong nhà trường đại học, cao đẳng</p>		
27.	Tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa và ảnh hưởng của nó đến chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn thành phố hồ chí minh	TS. Bùi Xuân Thanh CS-2015-80	<p>Sự cần thiết Có thể nói, tính đa dạng – dung hợp là một trong những điểm đặc sắc của văn hóa TP.Hồ Chí Minh. Chính tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa đó đã có ảnh hưởng không nhỏ đến phong cách, lối sống, thái độ lao động, lập trường xã hội chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật,... của người dân thành phố, đến sự phát triển của giáo dục - đào tạo... Điều đó cũng có nghĩa là ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực của thành phố với tư cách là chủ thể quyết định sự thành công của sự nghiệp</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Lý luận chung về tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa và ảnh hưởng của nó đến chất lượng nguồn nhân lực</p> <p>Chương 2: Điều kiện hình thành, phát triển và những biểu hiện cụ thể của tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Chương 3: Thực trạng ảnh hưởng của tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa đến chất lượng nguồn nhân</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: đề tài góp góp thêm cơ sở khoa học cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh hoàn thiện các chính sách về văn hóa và cho các cơ quan hữu trách đưa ra những giải pháp nhằm phát huy thế mạnh đặc</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>xây dựng, phát triển thành phố nói riêng và sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước nói chung. Chính vì thế, việc làm rõ tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa TP. Hồ Chí Minh và ảnh hưởng của nó tới chất lượng nguồn nhân lực, trên cơ sở đó xây dựng những giải pháp nhằm phát huy vai trò của văn hóa đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thành phố là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa thiết thực trong giai đoạn hiện nay. Với những lý do trên đây, tôi chọn vấn đề “ Tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa và ảnh hưởng của nó đến chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh” làm đề tài nghiên cứu của mình.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <p><i>Một là</i>, làm rõ lý luận chung về tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa, chất lượng nguồn nhân lực và ảnh hưởng của tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa đến chất lượng nguồn nhân lực.</p> <p><i>Hai là</i>, làm sáng tỏ điều kiện hình thành, phát triển tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa thành phố Hồ Chí Minh và làm rõ tính đa dạng - dung hợp trong cả văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của vùng đất này.</p> <p><i>Ba là</i>, Làm rõ thực trạng những ảnh hưởng của tính đa dạng - dung hợp trong văn hóa đến chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.</p> <p><i>Bốn là</i>, Đề xuất phương hướng và xây dựng một số giải pháp nhằm phát huy vai</p>	<p>lực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Chương 4: Phương hướng và giải pháp nhằm phát huy vai trò của văn hóa đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Với việc sử dụng tổng hợp các phương pháp: phân tích, tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, lịch sử và logic...tác giả tiến hành phân tích, mổ xẻ thực trạng những ảnh hưởng của tính đa dạng – dung hợp của văn hóa tới chất lượng nguồn nhân lực của thành phố Hồ Chí Minh và rút ra những kết luận mang tính khái quát. (Từ góc độ triết học nghiên cứu thực trạng ảnh hưởng của tính đa dạng – dung hợp trong văn hóa tới chất lượng nguồn nhân lực là vấn đề mang tính định tính, hơn nữa là vấn đề có tính trừu tượng và mang tính khái quát triết học. Vì đây là đề tài thuộc lĩnh vực triết học văn hóa nên để đánh giá được sự ảnh hưởng đó chủ yếu tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành triết học đã đề cập trên đây để nghiên cứu, xử lý các thông tin, các số liệu thu thập được từ nhiều nguồn khác nhau rồi phân tích đánh giá, rút ra những nhận định có tính</p>	<p>trung của văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Đề tài có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc học tập, nghiên cứu, giảng dạy trong các lĩnh vực triết học, Văn hóa học, Xã hội học văn hóa...</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			trò của văn hóa đối với việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thành phố Hồ Chí Minh trong giai đoạn hiện nay	triết học về sự ảnh hưởng của tính đa dạng – dung hợp trong văn hóa tới chất lượng nguồn nhân lực thành phố Hồ Chí Minh)			
28.	Đánh giá khả năng vỡ nợ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quan hệ tín dụng với ngân hàng thương mại	PGS.TS. Bùi Kim Yên CS-2015-81	Sự cần thiết: trong những năm gần đây, do tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính, suy thoái kinh tế thế giới cùng với những yếu kém vốn có của nền kinh tế nước ta đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của nền kinh tế, đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và DNVVN nói riêng. Đánh giá thực trạng đó đối với DNVVN có nhiều nguyên nhân từ nhiều khía cạnh, góc độ khác nhau, song số liệu về doanh nghiệp giải thể, phá sản đã phản ánh mức độ khó khăn, thách thức trong điều kiện hiện nay. Mặc dù nhu cầu về vốn của các DNVVN là rất lớn, do DNVVN chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp của nước ta. Trong lúc các ngân hàng hiện đang rất muốn tăng trưởng tín dụng cũng như các DNVVN hiện đang rất cần vốn; câu hỏi đặt ra là tại sao chỉ có khoảng 32% DNVVN tiếp cận được vốn vay ngân hàng thường xuyên, khoảng 35% phản ánh khó tiếp cận, còn lại 33% không thể tiếp cận được vốn ngân hàng. Thực tế là việc cho vay đối với các DNVVN gặp rất nhiều rủi ro do khả năng vỡ nợ của các DN này là rất lớn. Do đó việc nhận biết đánh giá những dấu hiệu vỡ nợ từ các khách hàng là DNVVN là điều cần thiết. Đề tài là cần thiết để ngân hàng ngăn ngừa	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tổng quan Chương 2: Cơ sở lý luận về DNVVN và mô hình đánh giá khả năng vỡ nợ của các DNVVN Chương 3: Thực trạng hoạt động của các DNVVN và tín dụng NH Chương 4: Mô hình Logistic và phương pháp nghiên cứu Chương 5: Kết quả nghiên cứu và giải pháp ứng dụng mô hình nghiên cứu trong thực tiễn Phương pháp nghiên cứu: vận dụng mô hình Logistic để dự đoán xác suất trả được nợ của doanh nghiệp dựa vào thông tin các biến độc lập được đưa vào mô hình. Phương trình: $\log_e P(y = 1) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \dots + \beta_n X_n$ $P(Y = 0)$ Y: xác suất trả được nợ của doanh nghiệp. Y=0: nếu không trả được nợ (có rủi ro tín dụng) Y=1: nếu trả được nợ (không có rủi ro tín dụng) X1: Tiền/tổng tài sản	Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp dòng vốn lưu thông hiệu quả trong nền kinh tế. Giúp NHTM tăng trưởng tín dụng, hạn chế rủi ro tín dụng. Giúp các DNVVN có cơ hội tiếp cận được vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. hỗ trợ khu vực kinh tế tư nhân phát triển theo đúng định hướng của Nhà nước Hiệu quả giáo dục – đào tạo Có sự tham gia của học viên cao học tiếp tục làm nghiên cứu sinh. bổ sung vào giáo trình giảng dạy môn Ngân hàng thương mại tại khoa Ngân hàng	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>được rủi ro tín dụng cũng như giúp các DN/VN có khả năng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để có thể tiếp cận vốn vay từ ngân hàng một cách dễ dàng..</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: nghiên cứu khả năng vỡ nợ của các DN/VN khi là con nợ của các NHTM với mục tiêu giúp cho các DN và ngân hàng giải quyết quan hệ tín dụng một cách hiệu quả, hạn chế rủi ro đến mức thấp nhất.</p>	<p>X2: Nợ phải trả/Nợ ngắn hạn X3: Hệ số thanh toán ngắn hạn X4: Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu X5: Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu X6: Vòng quay Vốn lưu động X7: Doanh thu/Tổng tài sản X8: Nợ phải trả/Doanh thu X9: Lợi nhuận chuaphân phối/Tổng tài sản X10: EBIT/Tổng tài sản</p> <p>Mẫu nghiên cứu gồm 250 khách hàng là DN/VN đang có quan hệ tín dụng tại các NHTM trong đó 36 khách hàng đang có nợ xấu sẽ nhận giá trị Y=0; Nhóm 214 khách hàng trả nợ tốt sẽ nhận giá trị Y=1; Các biến độc lập được tính toán từ báo cáo tài chính của các DN/VN vào năm 2013 - 2014</p>			
29.	The relationship between competition and efficiency in the Vietnamese banking industry	ThS. Nguyễn Phạm Thiên Thanh CS-2015-82	<p>Sự cần thiết: The Vietnamese banking system has been dominated by state-owned banks over the past two decades. To integrate the Vietnamese banking market into the global financial system, the Vietnamese government has also implemented significant reforms in the Vietnamese banking system. Some reforms (e.g.,</p>	<p>Nội dung: Chapter 1: Introduction Chapter 2: Literature review Chapter 3: Methodology and data Chapter 4: Empirical results. Chapter 5: Conclusions and implications</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: - measures the bank competition</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - provide a new and comprehensive picture of the competition and efficiency of the Vietnamese banking industry as well as</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>raising the amount of charter capital, increasing the capital adequacy ratio and setting stricter loan loss classification) may have reduced bank competition, while others (e.g., greater opening the banking market to foreign participants and reducing government ownership in state-owned banks) may have improved bank competition in Vietnam. Nevertheless, to the best of our knowledge, no study has investigated the impact of competition on the efficiency of Vietnamese banks. Therefore, it is of much interest to policy makers, researchers, bank managers and the general public to investigate the relationship between competition and efficiency in the banking industry in Vietnam.</p> <p><u>Mục tiêu nghiên cứu:</u></p> <ul style="list-style-type: none"> - present an empirical analysis on the relationship between competition and efficiency in the banking industry in Vietnam - answer an overall research question: What is the linkage between competition and efficiency in Vietnamese banks? 	<p>employing the most widely-used approach in the literature - the Lerner index.</p> <ul style="list-style-type: none"> - the SFA method to estimate the efficiency of banks in Vietnam - to investigate the association between competition and efficiency in the Vietnamese banking system, following studies of Fu <i>et al.</i> (2009) and Maudos <i>et al.</i> (2007), this study performs Granger-causality tests to check the direction of causality. This study embed Granger-causality estimations in Generalized Method of Moments (GMM) dynamic panel estimators designed to handle autoregressive properties in the dependent variable when lagged values are included as explanatory variables. - utilizes an unbalanced panel, consisting of main local banks in Vietnam (i.e. two bank types: state-owned banks and joint-stock banks), over a long and update period (1999-2014). This dataset include approximately 30 Vietnamese local banks, which account for approximately more than 85 percent of the Vietnamese banking market in terms of deposits. The source of dataset is provided by the Bankscope database. 	<p>the relationship between competition and efficiency in this banking industry.</p> <ul style="list-style-type: none"> - useful for the policy makers and bank managers in initiating strategies to improve the efficiency of Vietnamese banks. <p><i>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</i> a useful reference for researchers, students and the general public who are interested in learning about the performance of the banking industry in emerging countries in general, and in the Vietnamese banking system in particular.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
30.	Các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng – bằng chứng thực nghiệm tại các NHTM Việt Nam	ThS. Nguyễn Quốc Anh CS-2015-83	<p>Sự cần thiết: Khủng hoảng ngân hàng có thể xảy ra do biến động của môi trường kinh tế vĩ mô (Festic et al.,2011; Louzis et al, 2012. Nkusu, 2011) như: sụt giảm trong tăng trưởng, tăng tỉ lệ thất nghiệp, lãi suất và lạm phát. Llewellyn (2002) cũng nhận xét rằng: các vấn đề trong hệ thống ngân hàng thường được bắt đầu bằng sự tích tụ của những yếu kém về cơ cấu trong nền kinh tế và hệ thống tài chính, rủi ro trong hoạt động ngân hàng, và rủi ro đạo đức. Tuy nhiên, có vẻ như là một cuộc khủng hoảng ngân hàng chủ yếu được gây ra bởi việc không đủ năng lực của các ngân hàng khi đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán của họ, tình huống chủ yếu là các khoản vay bị suy yếu được làm đẹp trên bảng cân đối của họ. Đó là lý do tại sao Castro (2013) nhấn mạnh rằng người ta phải xem xét các vấn đề rủi ro tín dụng ngân hàng đặc biệt là các khoản nợ xấu trước khi nhìn vào những nguyên nhân khủng hoảng hệ thống ngân hàng. Rủi ro tín dụng luôn xuất hiện một cách khách quan trong điều kiện nền kinh tế thị trường trong đặc biệt là trong xu hướng hội nhập quốc tế và khủng hoảng tài chính. Việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng và tìm cách hạn chế nó là một trong những vấn đề cấp bách vì nó có liên quan đến sự ổn định và phát triển của hệ thống ngân hàng, nền kinh tế</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xác định các yếu tố</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Cơ sở lý thuyết về rủi ro tín dụng Chương 3: Mô hình nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Thảo luận, khuyến nghị các giải pháp</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Thực hiện nghiên cứu định lượng trên mẫu 25 các ngân hàng thương mại Việt Nam. Ước lượng bằng phương pháp GMM trên mô hình Dynamic Panel Data với mô hình hồi quy tuyến tính đa biến dựa vào nghiên cứu của các tác giả Hasna Chaibi và Zied Ftiti năm 2015 và các nghiên cứu gần đây: Salas và Saurina (2002), Athanasoglou et al. (2009) và Merkl và Stolz (2009), Calderon và Chong (2001), Cheng và Kwan (2000), Beck và Levine (2004), Santos-Paulino và Thirlwall (2004) và Carstensen và Toubal (2004) trên nghiên cứu kinh tế vĩ mô, một cách tiếp cận dạng bảng động. $NPL_{it} = \alpha + \gamma NPL_{i,t-1} + \beta_j X_{i,t} + v_i + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$ Trong đó: α là hệ số chặn - $NPL_{i,t-1}$ là tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng i vào năm t - γ là tác động của biến trễ tỷ lệ nợ xấu đến tỷ lệ nợ xấu năm t</p>	góp phần giúp các ngân hàng thương mại quản lý và phòng ngừa rủi ro, từ đó tránh được những hậu quả, tổn thất nghiêm trọng có thể xảy ra cho bản thân các ngân hàng, khách hàng và nền kinh tế.	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			bên trong và bên ngoài ngân hàng có ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng.	<ul style="list-style-type: none"> - $X_{i,t}$ là vector các biến độc lập, bao gồm cả biến vĩ mô và biến nội tại trong ngân hàng - β_j là tác động của vector biến độc lập đến tỷ lệ nợ xấu - v_i là các đặc điểm riêng không quan sát được giữa các ngân hàng - $\varepsilon_{i,t}$ là phần dư của mô hình 			
31.	Why do the chinese make direct investment in Europe?	ThS. Nguyễn Trung Thông CS-2015-84	<p>Sự cần thiết: There are many studies about China FDI to the world and factors affecting these flows. The determinants of China outward FDI (Zhang & Daly 2011) are trade openness, market size, GDP growth. Others studies are about the China FDI in firm level data with renewable energy markets (Lv & Spigarelli 2015), the location choice and firm ownership (Ramasamy et al. 2012). Outward FDI from China to Europe is affected by political considerations such as home government mandate and host country governments' receptivity (Rios-Morales & Brennan 2010). Moreover, Europe and the European Union (EU) countries are the main recipients of FDI in the world and there are scarce researches about Europe and EU inward FDI. Bevan & Estrin (2004) examines determinants of foreign direct investment into European transition economies such as labour costs, gravity factors, market size, and proximity. The determinants of foreign direct investment inflows in the Central</p>	<p>Nội dung: 1. Introduction 2. Literature review and research frameworks 3. Methodology 4. Data and description 5. Results and discussion 6. Conclusion</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: multivariate linear regression analysis is used to explore the relationship between bilateral FDI flows and differentials driving FDI flows.</p> $y_{i,t} = \alpha + \sum_{i=1}^n \beta_i X_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$ <p>where $y_{i,t}$ denotes the capital flows indicator from China to country i at time t; $X_{i,t}$ represents the differential variables between China and country i at time t which will be specified in the next section; and $\varepsilon_{i,t}$ is the error term. Independent variables are Direct</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: contributes topolicy implicationsfor Vietnamese authorities in terms of providing an understanding of the motivation for China's outward FDI investment. Hiệu quả giáo dục – đào tạoContributing toprovideteaching materialsandresearch hin this field.</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>and Eastern European Countries are GDP size, trade openness, EU membership, and institutions (Tintin 2013). However, the growth in China's outward FDI to Europe in country level has attracted little attention from scholars and our study focus on the bilateral FDI between China and Europe. Base on literature, we examine the determinants of China outward FDI and Europe inward FDI. We use bilateral FDI from China to Europe countries, the exchange rate volatility of the host countries currency to Chinese Yuan, trade openness, GDP per capita, market variables, and the worldwide governance indicators in our regressions.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: This paper examines Chinese foreign direct investment (FDI) in Europe. We investigate the characteristics of FDI from China to Europe over an extended period of time. We also examine factors driving Chinese FDI flows to the European countries.</p>	<p>Investment Positions, labour force, GDP growth, GDP per capita, Total population, Turnover ratio, Inflation, Governance Indicators, Bilateral trade, exchange rate volatility, Stock returns volatility, Resource.</p> <p>Our data are collected from different sources including the World Bank, the IMF and other reliable sources. We use OLS, fixed effects and random effects, GMM estimations.</p>			
32.	Việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng có làm gia tăng hiệu quả hoạt động của các ngân hàng hay không? Trường hợp nghiên cứu ở Việt Nam	ThS. Nguyễn Hữu Huân CS-2015-85	<p>Sự cần thiết: Trong những năm vừa qua, qua các phương tiện thông tin đại chúng cũng như qua các báo cáo của nhiều cơ quan, hệ thống Ngân Hàng Thương Mại hoạt động không hiệu quả, nợ xấu tăng cao, tình trạng mất thanh khoản của một số ngân hàng làm cho cả hệ thống ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung gặp nhiều khó khăn. Chính vì thế tái cấu trúc hệ thống Ngân Hàng Thương Mại là một điều tất yếu phải xảy ra. Nhằm cải thiện tình</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Lý thuyết nền và các nghiên cứu trước đó</p> <p>Chương 2: Thực trạng hoạt động NHTM Việt Nam từ năm 1991 đến 2013</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Nghiên cứu thực nghiệm quá trình tái cấu trúc NHTM Việt Nam</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội ... Đóng góp thực tiễn và hàm ý chính sách cho quá trình tái cấu trúc hệ thống NHTM để từng bước đưa hệ thống NHTM Việt Nam hội nhập và phát triển</p> <p>Hiệu quả giáo dục –</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>hình hiện tại, giúp các Ngân Hàng Thương Mại hoạt động hiệu quả hơn, an toàn hơn và phù hợp với xu hướng toàn cầu hơn. Chính vì thế, việc nghiên cứu quá trình tái cấu trúc NHTM ở Việt Nam trong thời gian vừa nhằm đánh giá mức độ hiệu quả cũng như đề ra những kiến nghị phù hợp để quá trình tái cấu trúc tiếp theo được tốt hơn là một vấn đề cấp thiết của xã hội</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: đánh giá hiệu quả của hai giai đoạn tái cấu trúc của hệ thống NHTM Việt Nam là giai đoạn tái cấu trúc đề hội nhập và giai đoạn tái cấu trúc sau khủng hoảng ngân hàng.</p>	<p>Chương 5: Kết quả nghiên cứu và kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: sử dụng mô hình DEA/SFA ba giai đoạn để đo lường hiệu quả hoạt động của ngân hàng.</p>	<p><i>đào tạo</i> đào tạo 1 NCS.</p>		
33.	Bank efficiency, economic variables and financial liberalisation – The case of Vietnam	ThS. Phạm Khánh Duy CS-2015-86	<p>Sự cần thiết: The process for international economic integration pushes developing countries' businesses, in general, and the commercial banking system in particular into a new environment with the pressure of fierce competition in front of many ultimate and powerful competitors from developed countries. From this practice, this research analyses the economic variables and financial liberalisation that could affect operational efficiency of Vietnam commercial banking system in the current stage of integration, in order to offer some practical suggestions to improve the operational efficiency of the commercial banking system. As aforementioned, there has not any research in Vietnam to investigate these issues. Most of previous studies are PhD</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Introduction Chương 2: literature review Chương 3: Research methodology, Data and Model Chương 4: Empirical results Chương 5: Conclusion and Recommendation</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Stochastic Frontier Analyst Model (SFA) and two methods of regression: regression 2 Stage Least Square (2SLS) and Tobit regression to cater for the quantitative study This paper evaluates the efficiency of banks under two approaches: the efficiency by cost (the representing variable is TOC) and the efficiency by profit (the representing variable is pbt).</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: - analyses macroeconomic variables that affect the efficiency of commercial banks in Vietnam during the financial intergration and liberalisation period, hence propose some recommendations to improve bank efficiency in Vietnam. - a good reference for both regulators and bank managers in making decision</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>dissertation using qualitative approaches. This paper use quantitative methods and the scope of research is Banking system of Vietnam, which is a very typical economy. Hence, this paper will be a new contribution for academic research both in Vietnam and the world. This paper could also be developed for further studies in the same field.</p> <p>New approach of this research paper is to analyse in-depth some macro-economic variables and also the financial liberalisation factor that might affect the bank efficiency. Authors use market power and some other independent variables as control variables. Further discussion in the following sessions.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:examines variables affecting the efficiency of the commercial banking system in Vietnam during the period of integration from 2005 to 2012 by using SFA (Stochastic Frontier Panel Data).</p>	$\ln TOC_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Q_{it} + \frac{1}{2} \alpha_2 (\ln Q_{it})^2 + \ln W_{kit} + \ln W_{kit} \ln W_{jit} + \ln Q_{it} \ln W_{kit} + \varphi_1 \text{Trend} + \frac{1}{2} \varphi_2 (\text{Trend})^2 + \varphi_3 \text{Trend} \times \ln Q_{it} + \text{trend} \ln W_{kit} + \varepsilon_i$ <p>In the function of profit, the dependent variable (lnPBT) is the log of pre-tax profits; V is a random variable distributed homogeneously and independently and is independent with U, which is the non-negative random variable, assumed to control inefficiencies. Variables represent financial liberalisation are foreign shareholder/ownership and macroeconomic variables are GDP and inflation CPI.</p>	<p>in relation to the banking system.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: a reference for expats, under and postgraduate students in banking and finance majors, a new contribution to empirical reseach in banking area</p>		
34.	The effect of bank competition on bank risk in Vietnam	TS. Trần Phương Thảo CS-2015-87	<p>Sự cần thiết: The Vietnamese banking system has expanded its size considerably during the past two decades (e.g. the ratio of bank assets to GDP in 2013 has increased approximately 10 times in comparison to that in 1995). Correspondingly, the bank competition in the Vietnamese banking sector has grown significantly over time as Trung (2014) states that the globalization in banking sector in recent year in Vietnam could change the market structure and enhance</p>	<p>Nội dung: Chapter 1: Introduction Chapter 2: Literature review Chapter 3: Methodology and data Chapter 4: Empirical results Chapter 5: Conclusions and implications</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: $RISK_{it} = (ROA_{it} + EA_{it})/SDROA_{it}$ Where ROA is the rate of return on assets, EA is the ratio of equity to assets and SDROA is an estimate of</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - provide comprehensive picture of the risk-taking behavior of commercial banks in Vietnam as well as it determinants. - be useful for the policy makers and bank managers who are</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>the competitiveness among domestic commercial banks. However, although there are a number of studies investigating the relationships between the bank competition and bank risk, as of the author's knowledge, there is not any study which has examined the effect of competition on the riskiness of banks in Vietnam. Therefore, our study aims to explore the impact of bank competition on the riskiness on the Vietnamese commercial banks.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: empirically investigate the effect of bank competition on the bank risk in Vietnam</p>	<p>the standard deviation of the rate of return on assets</p> $\text{LERNER}_{it} = (P_{it} - MC_t) / P_{it}$ <p>where P is bank i's price calculated as the ratio of interest income to total earning assets and MC is marginal cost. The LERNER takes values between 0 and 1, where 0 indicates perfect competition in the banking sector, and higher values reflect less bank competition.</p> $\text{RISK}_{it} = B_0 + B_1 \times \text{LERNER}_{it} + B_2 \times \text{BANK}_{it} + B_3 \times \text{MACRO}_t + u_{it}$ $\text{RISK}_{it} = C_0 + C_1 \times \text{LERNER}_{it} + C_2 \times \text{LERNER}_{it}^2 + C_3 \times \text{BANK}_{it} + C_4 \times \text{MACRO}_t + u_{it}$ <p>Based on the models, the study applies two different techniques to estimate the effect including ordinary least squares (OLS) regressions and a GMM estimation technique. The both techniques are used to check for the robustness of the results.</p> <p>This study utilizes an unbalanced panel consisting of financial data of local commercial banks in Vietnam over a period from 2000 to 2014. The dataset is sourced from the Bankscope.</p>	<p>supervising the operations of a particular commercial banks or the entire banking system.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo a reference for researchers and students who are interested in the relationship between the bank competition and bank risk of the Vietnamese banking industry as well as the banking industry in a context of an emerging country</p>		
35.	Phản ứng của thị trường với thông tin thay đổi cổ phiếu trong danh	TS. Võ Xuân Vinh CS-2015-88	<p>Sự cần thiết: Trên thế giới, đã có nhiều nghiên cứu xem xét phản ứng của thị trường đối với việc công bố thông tin các cổ phiếu thêm vào hay loại ra khỏi danh</p>	<p>Nội dung:</p> <ol style="list-style-type: none"> Giới thiệu Cơ sở lý thuyết/Khung phân tích 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội ... nâng cao sự hiểu biết về thực trạng</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	mục quỹ FTSE trên thị trường chứng khoán Việt Nam		<p>mục cổ phiếu. Tuy nhiên, hiện chưa có nhiều nghiên cứu về chủ đề này ở Việt Nam. Trong khi đó, về mặt thực tiễn, việc thêm bớt cổ phiếu của các quỹ có ảnh hưởng đến thị trường và thu hút sự quan tâm từ các phương tiện truyền thông rất lớn. Bài báo này nghiên cứu phản ứng của thị trường khi quỹ FTSE công bố thông tin thay đổi danh mục cổ phiếu là một yêu cầu cấp thiết cả về mặt khoa học và mặt thực tiễn. Cụ thể, bài báo này phân tích phản ứng của giá và khối lượng giao dịch của các cổ phiếu mà quỹ FTSE công bố thông tin thêm vào/loại ra khỏi danh mục cổ phiếu của quỹ đầu tư.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xem xét phản ứng của thị trường (giá và khối lượng giao dịch) với thông tin thay đổi cổ phiếu trong danh mục quỹ FTSE</p>	<ol style="list-style-type: none"> 3. Phương pháp nghiên cứu 4. Dữ liệu nghiên cứu và mô tả dữ liệu nghiên cứu 5. Kết quả và thảo luận kết quả nghiên cứu 6. Kết luận <p>Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện (event study) để xem xét phản ứng của giá và khối lượng giao dịch khi công bố thông tin hoán đổi danh mục (thêm vào/loại ra) quỹ FTSE. Khung thời gian sự kiện (event window) trong nghiên cứu này là là 31 ngày [-15,15] (15 ngày trước thông báo và 15 ngày sau thông báo hoán đổi danh mục quỹ FTSE). Dữ liệu thu thập trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh giai đoạn từ 2008 đến 2014</p>	<p>vấn đề nghiên cứu cũng như các gợi ý chính sách từ việc phân tích tác động của việc thêm bớt cổ phiếu của các quỹ.</p> <p>cung cấp thông tin tham khảo cho các nhà đầu tư, các nhà quản lý thị trường về phản ứng của thị trường đối với hoạt động thêm bớt danh mục của các quỹ đầu tư.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - tài liệu tham khảo có thể sử dụng trong nghiên cứu và đào tạo. - nghiên cứu này hỗ trợ cho thành viên (dự kiến nộp hồ sơ nghiên cứu sinh) trong việc tham khảo về tài liệu và phương pháp để hoàn thành luận án tiến sỹ của mình 	2016	
36.	Cơ cấu thu nhập từ lãi - ngoài lãi và sự đánh đổi lợi nhuận-rủi ro của NHTM	ThS. Vũ Thị Lệ Giang CS-2015-89	<p>Sự cần thiết: Tại Việt Nam, hoạt động từ lãi của các NHTM đang chiếm khoảng 70-85% tổng nguồn thu và với điều kiện khó khăn trong</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu đề tài Chương 2: Cơ sở nghiên cứu về thu nhập từ lãi, thu nhập ngoài lãi và</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp bằng chứng thực nghiệm 	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	Việt Nam		<p>mở rộng tín dụng như hiện nay thì các NHTM đang đẩy mạnh tìm nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ (Thùy Vinh, 2012). Đánh giá kết quả của việc chuyển dịch cơ cấu thu nhập của các NHTM Việt Nam vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam chỉ xem xét tác động riêng lẻ của việc đa dạng hóa thu nhập (từ lãi và ngoài lãi) đến lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập đến rủi ro nhưng chưa đánh giá sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro của những hoạt động mang lại thu nhập từ lãi và ngoài lãi.</p> <p>Tổng kết lý thuyết, nhóm tác giả chưa thấy bất kỳ nghiên cứu nào ở Việt Nam xác định sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư vào các hoạt động truyền thống (hoạt động mang thu nhập lãi) và phi truyền thống (hoạt động mang lại thu nhập ngoài lãi). Gia tăng thu nhập ngoài lãi từ hoạt động phi truyền thống sẽ phải đánh đổi bằng rủi ro như thế nào? Việc dịch chuyển cơ cấu thu nhập sang hoạt động ngoài lãi có ảnh hưởng như thế nào đến lợi nhuận và rủi ro của các ngân hàng? Các ngân hàng nên tập trung vào hoạt động truyền thống hay có thể mở rộng sang các hoạt động phi truyền thống? Trả lời được những vấn đề vừa nêu một mặt lấp khoảng trống nghiên cứu về sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro từ hoạt động từ lãi và ngoài lãi của các NHTM Việt Nam, mặt khác cung cấp thông tin chỉ dẫn cho các nhà quản trị ngân hàng trong việc tập trung</p>	<p>tác động đến lợi nhuận, rủi ro của Ngân hàng</p> <p>Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Kết luận và đóng góp của đề tài nghiên cứu</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ứng dụng 2 chỉ số đo lường sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro của Smith và ctg. (2003) và Prather (2010) để đo lường sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư vào hoạt động ngoài lãi và từ lãi. - phương pháp hồi quy đối với dữ liệu bảng để xem xét sự tương quan của thu nhập ngoài lãi, thu nhập từ lãi đến sự đánh đổi lợi nhuận, rủi ro. Hai phép phân tích Wilcoxon Test và Kruskal Wallis Test trong STATA cũng được nhóm tác giả sử dụng xử lý dữ liệu nhằm so sánh tác động của thay đổi cơ cấu thu nhập từ lãi, ngoài lãi đến sự đánh đổi lợi nhuận, rủi ro của hai nhóm NHTM khác nhau. <p>Số liệu tài chính của ngân hàng được thu thập từ báo cáo tài chính của các Ngân hàng trên trang thông tin điện tử của các NHTM và từ BankScope; Số liệu các biến vĩ mô được lấy từ hệ thống kho dữ liệu của Ngân hàng thế giới (IMF và World Bank). Dự kiến số lượng</p>	<p>nhằm hỗ trợ các nhà quản trị ngân hàng trong việc xây dựng chiến lược đa dạng và phát triển cân đối giữa các sản phẩm truyền thống (nguồn thu nhập từ lãi) và các sản phẩm phi truyền thống (nguồn thu nhập ngoài lãi).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đưa ra gợi ý cho các nhà đầu tư trong việc lựa chọn danh mục ngân hàng để đầu tư dựa vào cơ cấu thu nhập từ lãi và ngoài lãi của các NHTM. <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định hướng cho các nghiên cứu khoa học, luận văn thạc sĩ - Tài liệu tham khảo cho giảng dạy và nghiên cứu bậc đại học và sau đại học 	2016	

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>nguồn lực quản trị chiến lược phát triển sản phẩm trong và ngoài lái. Nghiên cứu này sẽ trả lời những câu hỏi nghiên cứu vừa nêu</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổng kết lý thuyết về tác động của thu nhập từ lái và ngoài lái đến lợi nhuận và rủi ro của các NHTM. - Đo lường sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro khi đầu tư vào hoạt động truyền thông và hoạt động ngoài lái. - Đo lường và kiểm định tác động của thu nhập lái và thu nhập ngoài lái đến sự đánh đổi lợi nhuận và rủi ro của các NHTM Việt Nam. - Cung cấp bằng chứng thực nghiệm nhằm hỗ trợ các nhà quản trị ngân hàng trong việc xây dựng chiến lược phát triển cân đối giữa sản phẩm tín dụng và dịch vụ trung gian tài chính của ngân hàng. 	<p>mẫu là 35 ngân hàng thương mại, dữ liệu được thu thập từ năm 2006 - 2014.</p>			
37.	Phát triển tài chính, tăng trưởng và chu kỳ kinh tế: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam.	ThS. Bùi Thành Trung CS-2015-90	<p>Sự cần thiết: đóng góp vào cơ sở lý thuyết tăng trưởng theo các cách thức sau. Thứ nhất, các kết quả thực nghiệm kiểm định vai trò của hệ thống tài chính trong việc thúc đẩy tăng trưởng tại một nền kinh tế nhỏ, hội nhập và đang phát triển. Những phát hiện của bài nghiên cứu hỗ trợ các quyết định chính sách tăng trưởng của nhà điều hành. Nếu bằng chứng thực nghiệm hỗ trợ giả thiết phát triển tài chính dẫn tới tăng trưởng, nhà hoạch định chính sách cần thực hiện các hành động tăng số lượng, chất lượng, và hiệu quả của hệ thống tài chính. Thứ hai, việc kiểm tra tác động không cân xứng của phát triển tài chính lên tăng</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Cơ sở lý thuyết Chương 2: Phát triển tài chính và tăng trưởng tại Việt Nam Chương 3: Phương pháp nghiên cứu. Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và kiến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> -Xác định giai đoạn tăng trưởng và suy thoái của nền kinh tế: mô hình chuyển đổi Markov. -ARDL: ước lượng tác động của phát triển tài chính lên tăng trưởng 	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: có ý nghĩa quan trọng đối với hoạch định chính sách tăng trưởng kinh tế. Đầu tiên, bài nghiên cứu trả lời câu hỏi các hành động cải thiện các chức năng của hệ thống tài chính có thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Thứ hai, bài nghiên cứu</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>trường kinh tế giữa thời kỳ tăng trưởng và suy thoái giúp đưa ra các hàm ý chính sách quan trọng. Nếu vai trò động lực tăng trưởng của phát triển tài chính có sự khác biệt giữ thời kỳ tăng trưởng và suy thoái, các nhà hoạch định cần điều chỉnh chính sách cải thiện hiệu quả của hệ thống tài chính một cách linh hoạt tùy thuộc vào tình hình của nền kinh tế. Ngoài ra, các kết quả thực nghiệm cũng giải đáp những tranh luận liệu thị trường cổ phiếu có phải là tín hiệu tăng trưởng kinh tế. Thứ ba, việc sử dụng các chỉ số khác nhau phản ánh mức độ phát triển của hệ thống tài chính giúp đánh giá mức độ nhạy cảm của kết quả ước lượng với việc lựa chọn chỉ số đại diện. Các kết quả kiểm định này đưa ra những khuyến nghị quan trọng về việc lựa chọn công cụ điều hành của các nhà hoạch định.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: Kiểm định vai trò thúc đẩy tăng trưởng của hệ thống tài chính trong thời kỳ tăng trưởng và suy thoái.</p>		<p>cũng giải quyết những khó khăn của các nhà hoạch định chính sách trong việc nên lựa chọn chỉ tiêu nào để đại diện cho sự phát triển của hệ thống tài chính. Thứ ba, nếu tác động bất cân xứng của phát triển tài chính lên tăng trưởng thực sự tồn tại, các nhà điều hành cần điều chỉnh chính sách tăng trưởng dựa trên sự phát triển của hệ thống tài chính cho phù hợp với tình trạng của nền kinh tế</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: đóng góp vào cơ sở lý thuyết về tăng trưởng bằng cách kiểm tra mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ tăng trưởng và suy thoái</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					tại một nền kinh tế mở, đang phát triển và hội nhập.		
38.	Quản trị công và tăng trưởng bền vững: Minh chứng thực nghiệm tại các quốc gia Đông Nam Á giai đoạn 2002-2013	ThS. Trần Trung Kiên CS-2015-91	<p>Sự cần thiết: Lý do đầu tiên để lựa chọn đề tài xuất phát là tính cấp thiết của đề tài. Trong bối cảnh hội nhập nền kinh tế toàn cầu và đặc biệt là việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN – Asean Economic Community, vai trò của chính phủ thực sự đang là chủ đề rất được quan tâm tại các quốc gia Đông Nam Á. Chất lượng quản trị công tại các quốc gia đa phần là còn nhiều khó khăn bất cập. Điều này có thể là một trong những rào cản lớn cho tăng trưởng kinh tế và phát triển tại các quốc gia Đông Nam Á. Hơn nữa, kết quả kiểm định của bài nghiên cứu này chỉ ra được mối quan hệ giữa chất lượng quản trị công và tăng trưởng kinh tế bền vững. Đó sẽ là tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về các giải pháp và gợi ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng quản trị công trong bối cảnh hội nhập tại Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á như quản trị công điện tử (e-governance) và đặc biệt là quản trị công đa cấp độ (Multi-level governance).</p> <p>Về mặt lý thuyết, mô hình tăng trưởng nội sinh giải thích tác động của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế nhưng chưa thể đưa ra câu trả lời mối quan hệ nhân quả giữa hai khái niệm này (Han, Khan & Zhuang, 2014). Trong khi đó, lý thuyết kinh tế học thể chế mới, chủ yếu dựa</p>	<p>Nội dung: Chương I: Đặt vấn đề Chương II: Tổng quan lý thuyết Chương III: Thực trạng Chương IV: Phương pháp nghiên cứu Chương V: Kết quả nghiên cứu và đề xuất giải pháp</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Dựa trên mô hình nghiên cứu của Mankiw, Romer & Weil (1992) được mở rộng bởi Cooray (2009), bài nghiên cứu triển khai kiểm định tác động của quy mô chính phủ, ở cả khía cạnh quy mô chi tiêu công lẫn chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. bài nghiên cứu hướng đến phân tích sâu hơn tác động của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. Bài nghiên cứu sử dụng kỹ thuật hồi quy hai giai đoạn (Two-Stage Least Square - 2SLS) nhằm kiểm định tác động trực tiếp lẫn gián tiếp của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. là xem xét tác động đồng thời của chất lượng quản trị công đến từng lĩnh vực chi tiêu công thông qua phương pháp hệ phương trình hồi quy đường như không tương quan</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: kênh tham khảo cho các nhà làm chính sách khi xây dựng các chính sách có liên quan tại Việt Nam nói riêng và các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực hiện nay.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo - Bài nghiên cứu cũng là một phần trong đề tài luận án của nghiên cứu sinh. Của tác giả - tài liệu tham khảo nhất định cho các nghiên cứu khác tiếp theo.</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>vào những lập luận, giải thích mối quan hệ nhân quả giữa chất quản trị công, tăng trưởng và bất bình đẳng, các yếu tố của tăng trưởng bền vững. Điểm mới của bài nghiên cứu là dựa vào lý thuyết thể chế mới và nghiên cứu của Han, Khan & Zhuang (2014), bài nghiên cứu bổ sung vào khung phân tích của Resnick & Birner (2006) nhằm lý giải mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng quản trị công và tăng trưởng bền vững, giữa các yếu tố của tăng trưởng bền vững với nhau. Bài nghiên cứu cũng hướng đến kiểm định thực nghiệm các mối quan hệ nhân quả có thể có này bằng phương pháp kiểm định thực nghiệm với dữ liệu bảng tại trường hợp các quốc gia Đông Nam Á.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - kiểm định tác động của vai trò của chính phủ, ở cả khía cạnh quy mô chi tiêu công lẫn chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế. - khám phá tác động trực tiếp và gián tiếp của chất lượng quản trị công đến tăng trưởng kinh tế thông qua kênh truyền dẫn cơ cấu chi tiêu công dựa trên khung phân tích của Devarajan & cộng sự (1996) được mở rộng bởi Kagundu (2006) kết hợp với mô hình của Hessami (2014). - Bổ sung vào khung phân tích của Resnick & Birner (2004), bài nghiên cứu thực hiện kiểm định mối quan hệ nhân quả giữa chất lượng quản trị công và các yếu tố của tăng trưởng kinh tế bền vững, giữa các yếu tố 	<p>(Seemingly Unrelated Regression – SUR).</p> <p>Bổ sung vào khung phân tích của Resnick & Birner (2006), bài nghiên cứu hướng đến sử dụng phương pháp kiểm định nhân quả Granger cho dữ liệu bảng (the panel Granger causality test) nhằm kiểm định mối quan hệ quản trị công và các yếu tố của tăng trưởng kinh tế bền vững, giữa các yếu tố của tăng trưởng kinh tế bền vững.</p>			

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			của tăng trưởng kinh tế bền vững với nhau.				
39.	Mối quan hệ phi tuyến giữa thu nhập và tham nhũng tại các nền kinh tế chuyển đổi	ThS. Đặng Văn Cường CS-2015-92	<p>Sự cần thiết: Do sự ảnh hưởng tiêu cực đến xã hội, từ lâu tham nhũng đã trở thành chủ đề trọng tâm trong các lĩnh vực khoa học chính trị và kinh tế học, đặc biệt là trong bối cảnh các quốc gia đang chuyển đổi. Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến tham nhũng là rất đa dạng và phong phú. Trong đó, yếu tố thu nhập tác động đến tham nhũng được quan tâm nhiều nhất trong các nghiên cứu thực nghiệm. Một hạn chế quan trọng của các nghiên cứu trước đây là chỉ tập trung vào việc đánh giá hiệu ứng tuyến tính của thu nhập lên tham nhũng. Do đó, đề tài này của tác giả nhằm kiểm định sự tồn tại của hiệu ứng phi tuyến của thu nhập đến tham nhũng tại các nền kinh tế chuyển đổi bằng việc sử dụng các kỹ thuật phân tích hồi quy với dữ liệu bảng nhằm xác định độ lớn của các hệ số một cách đáng tin cậy.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: tìm kiếm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa thu nhập và tham nhũng tại các nền kinh tế chuyển đổi là tuyến tính hay phi tuyến.</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tổng quan Chương 2: Cơ sở lý thuyết của đề tài Chương 3: Nghiên cứu định lượng Chương 4: Kết luận của nghiên cứu</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Mô hình nghiên cứu các yếu tố tác động đến tham nhũng được dựa trên bài nghiên cứu của Treisman (2000), Saha & Gounder (2013) và Kotera et al. (2012). Tác giả tiến hành phân tích dựa trên mối quan hệ tuyến tính cổ điển bằng việc sử dụng các biến đại diện cho yếu tố kinh tế vĩ mô (thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ học sinh đầu vào bậc tiểu học) và các biến đại diện cho khung thể chế (mức độ dân chủ và tự do kinh tế). Dữ liệu thu được của các quốc gia có nền kinh tế chuyển đổi trong giai đoạn 2002 – 2012.</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: làm nền tảng cho các nhà hoạch định chính sách công trong khuôn khổ lý thuyết lựa chọn công và lý thuyết thể chế</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: bổ sung rất hữu ích vào thư viện tài liệu tham khảo cho bậc nghiên cứu thạc sỹ và đưa vào tài liệu giảng dạy bậc đại học đối với sinh viên chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng nói chung và Tài chính Công nói riêng</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu
40.	Tác động của sự tập trung sở hữu đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm từ các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam	ThS. Dương Kha CS-2015-93	<p>Sự cần thiết: Tác động của sự tập trung sở hữu đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp vẫn là một chủ đề đang được tranh luận, và kết quả của các bằng chứng thực nghiệm trên thế giới thì vẫn không thống nhất về mối quan hệ này. Trong khi việc nghiên cứu sự tập trung sở hữu lên kết quả hoạt động của</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu đề tài Chương 2: Tổng quan những nghiên cứu trước đây Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Kết luận và hàm ý chính</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: đưa những hàm ý quan trọng trong việc quản trị doanh nghiệp giúp làm tăng thành quả và tối đa hóa giá trị</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>doanh nghiệp là rất quan trọng giúp các nhà quản trị hoạch định chính sách nhằm nâng cao thành quả hoạt động của doanh nghiệp.</p> <p>Hiện nay vẫn chưa thấy một nghiên cứu thực nghiệm chuyên sâu về vấn đề này ở Việt Nam, so với rất nhiều những nghiên cứu được kiểm định ở các quốc gia khác. Cụ thể, hầu hết các nghiên cứu về cấu trúc sở hữu thực hiện ở Việt Nam tập trung vào các khía cạnh sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài hay sở hữu của ban quản lý. Sở hữu của cổ đông lớn hay sự tập trung của sở hữu vẫn chưa được xem xét một cách kỹ lưỡng. Vì vậy, với những hạn chế nêu trên, bài nghiên cứu này sẽ kiểm định tác động của cổ đông lớn hay sự tập trung sở hữu lên kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh của các công ty niêm yết Việt Nam.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xem xét tác động của sự tập trung sở hữu đến thành quả hoạt động của công ty.</p>	<p>sách</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty phi tài chính trên hai sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX). Dữ liệu được lấy từ nguồn dữ liệu của Thomson Reuters. Riêng dữ liệu về sự tập trung sở hữu sẽ được lọc bằng tay thông qua thuyết minh báo cáo tài chính của các công ty.</p> <p>Sử dụng mô hình GMM để giải quyết vấn đề nội sinh xuất phát từ sự không đồng nhất của các biến không quan sát được, đảo ngược quan hệ nhân quả, tính đồng thời và thành quả hoạt động trong quá khứ</p> $y_{it} = \beta_1 + \beta_2 X_{it} + \beta_3 Z_{it} + \varepsilon_{it}$ <p>Trong đó: Y là thành quả của doanh nghiệp được đo lường bằng các biến ROA, ROE, TobinQ, X là các biến đại diện cho sự tập trung sở hữu được tính bằng tỷ lệ phần trăm nắm giữ của cổ đông lớn nhất, tỷ lệ phần trăm nắm giữ của cổ đông lớn thứ hai, tỷ lệ phần trăm nắm giữ của cổ đông lớn thứ ba, hay tổng tỷ lệ nắm giữ của các cổ đông lớn (nắm giữ trên 5% số lượng cổ phần lưu hành) Z là các biến kiểm soát như đòn bẩy, quy mô..., và ε là sai số</p>	<p>doanh nghiệp. có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với các doanh nghiệp khi bộ máy kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn yếu kém, từ đó giúp thúc đẩy năng lực của các nhà quản lý.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo tài liệu tham khảo cho học viên và các nhà hoạch định chính sách. tài liệu tham khảo cho các sinh viên chuyên ngành kinh tế học, thương mại và tài chính.</p>		
41.	Hiệu ứng chuyển	ThS. Hoàng	Sự cần thiết:	Nội dung:	Hiệu quả kinh tế -	Tháng 10	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	tháng (turn-of-the-month) trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Thị Phương Anh CS-2015-94	<p>Bài nghiên cứu này tập trung phân tích một trong những hiện tượng đặc biệt trên thị trường tài chính là hiệu ứng chuyển tháng (TOM), hiệu ứng này cho rằng tỷ suất sinh lợi của cổ phiếu ở những ngày cuối và đầu tháng có tỷ suất sinh lợi vượt trội so với các ngày khác trong tháng. Hiệu ứng này được tìm thấy tại rất nhiều quốc gia từ các thị trường phát triển đến các thị trường đang phát triển. Hiện nay thị trường chứng khoán Việt Nam đang trở thành một trong những thị trường phát triển nhanh và hấp dẫn nhất trên thế giới, một phần nhờ cơ hội từ sự suy thoái tại các thị trường phát triển trên thế giới và sự sụt giảm nghiêm trọng tại thị trường chứng khoán Trung Quốc. Các đặc điểm, quy luật vận động của thị trường chứng khoán Việt Nam đang trở thành sự quan tâm hàng đầu của các chuyên gia tài chính quốc tế, tuy nhiên các nghiên cứu sâu về hiệu ứng TOM trên các cổ phiếu riêng lẻ tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế, không đủ để có cái nhìn toàn diện về hiệu ứng TOM trên thị trường, bài nghiên cứu này ra đời nhằm khắc phục hạn chế này tại Việt Nam.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: giải quyết các vấn đề về hiệu ứng TOM trên thị trường Việt Nam hiện chưa được đề cập đến, cụ thể là:</p> <ol style="list-style-type: none"> Hiệu ứng TOM có ảnh hưởng đến tỷ suất sinh lợi và biến động tỷ suất sinh lợi trên cổ phiếu các công ty Việt Nam hay không? Nếu có, hiệu ứng này có chuyên 	<p>Chương 1: Giới thiệu vấn đề nghiên cứu Chương 2: Tổng quan các nghiên cứu trước đây Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả và thảo luận Chương 5: Kết luận và khuyến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: <i>Dùng mô hình GARCH (1,1)</i> <i>Dùng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là biến giả (probit model):</i> để xem xét ảnh hưởng của các yếu tố (X_t) lên xác suất một công ty sẽ gặp được hiệu ứng TOM và có ý nghĩa thống kê. Khi biết X_t chúng ta có thể tính được xác suất này nhờ vào công thức:</p> $P(Y_t = 1) = 1 - F\left(\frac{-\alpha - \beta \cdot X_t}{\sigma}\right)$ <p>Trong đó $Y_t=1$ khi cổ phiếu có hiện tượng TOM, hệ số β cho chúng ta biết khi X_t tăng lên 1 đơn vị thì sẽ làm cho xác suất xảy ra hiệu ứng TOM và có ý nghĩa thống kê tăng lên (hoặc giảm đi) $100\beta\%$. Hàm $F(z)$ là hàm xác suất tích lũy của phân phối chuẩn chuẩn hóa. Ngoài ra bài nghiên cứu còn sử dụng các phương pháp khác như t-test để kiểm định sự khác biệt giữa các trung bình (mean) và tỉ lệ (proportion) giữa các ngày TOM và ngày bình thường nhằm củng cố</p>	<p>xã hội: là một kiến thức quan trọng đối với các nhà đầu tư tài chính trên thị trường chứng khoán. Nếu các hiệu ứng TOM được xác định là có xuất hiện thì khả năng các nhà đầu tư tìm được tỷ suất sinh lợi vượt trội là hoàn toàn có thể xảy ra.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo : tài liệu tham khảo cho học viên và các nhà hoạch định chính sách. tài liệu tham khảo cho các sinh viên chuyên ngành kinh tế học, thương mại và tài chính</p>	năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			biệt theo ngành hay quy mô hay không?	các kết quả nghiên cứu			
42.	Né tránh thuế, cấu trúc sở hữu và giá trị doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam	ThS. Hoàng Thị Phương Thảo CS-2015-95	<p>Sự cần thiết: Việc nghiên cứu tác động trực tiếp và gián tiếp của cấu trúc sở hữu lên né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp là một nhu cầu mang tính cấp thiết. Một mặt, nghiên cứu này đóng góp thêm vào bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu, né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp ở các thị trường mới nổi, mặt khác, các kết quả nghiên cứu sẽ giúp ích cho doanh nghiệp và những nhà làm chính sách. Đối với doanh nghiệp, kết quả nghiên cứu sẽ giúp doanh nghiệp cân bằng lợi ích và chi phí của việc né tránh thuế dựa trên việc xây dựng cấu trúc sở hữu phù hợp. Đối với những nhà làm chính sách, nghiên cứu này có thể đưa đến những hàm ý liên quan đến các chính sách thuế, chính sách thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước hay chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài nhằm cân bằng lợi ích giữa doanh nghiệp và nhà nước, giúp phát triển thị trường bền vững. Tuy nhiên, ở Việt Nam hiện nay, theo tìm hiểu của nhóm tác giả, vẫn chưa có nghiên cứu nào tập trung vào mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu, né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp. Do đó nghiên cứu được tiến hành để lấp đầy khoảng trống này.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: tìm hiểu bên cạnh các yếu tố đặc thù của công ty thì cấu trúc sở hữu có tác động như thế nào lên mức độ né tránh thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra,</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Hàm ý và kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: <i>Dữ liệu:</i> Dữ liệu được lấy từ báo cáo tài chính đã kiểm toán của các công ty phi tài chính trên hai sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) và Hà Nội (HNX). Đây là dữ liệu bảng không cân bằng (unbalanced).</p> <p><i>Phương pháp thực nghiệm:</i> Trước hết, đề tài tiến hành đo lường hành vi né tránh thuế bằng nhiều cách đo lường khác nhau do né tránh thuế là một khái niệm rất khó đo lường chính xác. Tiếp đó, đề tài sẽ kiểm định liệu có tồn tại hành vi né tránh thuế ở các doanh nghiệp Việt Nam thông qua việc kiểm định các thước đo. Sau đó, đề tài xem xét tác động trực tiếp của cấu trúc sở hữu lên né tránh thuế bên cạnh các yếu tố cơ bản khác của doanh nghiệp và tác động gián tiếp của cấu trúc sở hữu lên mối tương quan giữa né tránh</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: đưa ra những hàm ý quan trọng cho cả doanh nghiệp cũng như những nhà làm chính sách. giúp doanh nghiệp nhận diện được chiều hướng tác động của cấu trúc sở hữu lên mối tương quan giữa né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp, từ đó chọn lựa cấu trúc sở hữu phù hợp nhằm cân bằng giữa lợi ích và chi phí của việc né tránh thuế. đưa ra những biện pháp nhằm gia tăng tính minh bạch của doanh nghiệp đồng thời đưa đến những hàm ý về chính sách thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt trong giai đoạn hội nhập</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p> nghiên cứu cũng xem xét liệu cấu trúc sở hữu có vai trò tương tác nào trong mối quan hệ giữa né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp. Kết quả từ nghiên cứu sẽ giúp làm rõ cho vai trò của lý thuyết đại diện trong mối tương quan giữa cấu trúc sở hữu, né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp.</p>	<p> thuế và giá trị doanh nghiệp sử dụng các mô hình hồi quy hiệu ứng cố định (fixed effect) hay hiệu ứng ngẫu nhiên (random effect).</p>	<p> và mở cửa nền kinh tế sắp tới. Hiệu quả giáo dục – đào tạo nghiên cứu toàn diện về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu, né tránh thuế và giá trị doanh nghiệp. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị cho các nghiên cứu tiếp theo trong tương lai khi muốn mở rộng hơn hướng nghiên cứu này. cơ hội để các giảng viên trẻ (tham gia nghiên cứu) nâng cao năng lực nghiên cứu, đồng thời tìm hướng phát triển cho các nghiên cứu chuyên sâu sau này. tài liệu giảng dạy môn Tài chính doanh nghiệp bậc Đại học và Cao học.</p>		
43.	Những nhân tố tác động đến sự chuyển dịch dòng vốn tại khu vực Đông Nam Á	ThS. Lê Thị Hồng Minh CS-2015-96	<p>Sự cần thiết: Sự dịch chuyển dòng vốn tại các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển hiện đang có xu hướng nhạy cảm hơn từ sau cuộc khủng hoảng tài chính. Hiện đã có nhiều các nghiên cứu trong giai đoạn gần gây tập trung nhận diện các nhân tố ảnh</p>	<p>Nội dung: Phần 1: Giới thiệu (Introduction): động lực nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và đóng góp quan trọng của đề tài. Phần 2: Tổng quan các kết quả</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: gợi ý về nhận diện các yếu tố tác động đến sự bất ổn của dòng chu chuyển vốn quốc tế</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>hường đến xu hướng này. Khu vực Đông Nam Á hiện là một điểm đến quan trọng của dòng vốn đầu tư quốc tế vì chính sách mở cửa hội nhập về thương mại lẫn tài chính. Đi kèm với những thuận lợi đạt được thì sự biến động của những dòng vốn này sẽ giữ vai trò quan trọng ối với sự ổn định cán cân thanh toán cũng như chiến lược phát triển bền vững của các nước. Ngoài ra, các quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á với đặc trưng là những nền kinh tế mới nổi và đang phát triển, điểm thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp nước ngoài, đây cũng là khu vực có vai trò địa lý chiến lược trong luồng chảy thương mại quốc tế toàn cầu. Do đó, việc đánh giá tổng hợp các yếu tố vĩ mô bên trong và bên ngoài tác động đến mức độ và xu hướng chuyển dịch dòng vốn tại các quốc gia Đông Nam Á là một nghiên cứu cần thiết trong giai đoạn hiện nay, đặc biệt khi các nước cam kết tiến tới việc hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN cuối năm 2015.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: kiểm định thực nghiệm các nhân tố tác động đến sự chuyển dịch dòng vốn quốc tế tại các nước Đông Nam Á</p>	<p>nghiên cứu trước đây (Literature Review).</p> <p>Phần 3: Phương pháp nghiên cứu (Methodology and Data): mô tả cách thức thu thập dữ liệu, đo lường các biến số và xây dựng mô hình kiểm định.</p> <p>Phần 4: Thảo luận các kết quả nghiên cứu đạt được (Results).</p> <p>Phần 5: Kết luận (Conclusions).</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: ứng dụng phương pháp nghiên cứu của Brada và cộng sự (2013) để nhận diện tác động của các yếu tố vĩ mô đến sự dịch chuyển dòng vốn quốc tế. Các biến được sử dụng trong bài gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Quy mô dịch chuyển dòng vốn (CF) (đo lường theo phương pháp của Worldbank – residual approach)/GDP. $CF = \Delta ED$ (Thay đổi ròng trong tổng nợ nước ngoài) + NFI (dòng vốn đầu tư nước ngoài ròng) – CA (thâm hụt tài khoản vãng lai) – ΔR (biến động dự trữ ngoại hối) • Nhóm biến kinh tế: chênh lệch lãi suất thực, tài khoản vãng lai/GDP, cán cân ngân sách/GDP, tốc độ tăng trưởng GDP thực, biến động tỷ giá thực, biến động quy mô tín dụng nội địa. • Nhóm biến chi phí: độ mở tài khoản vốn (KAOPEN), độ mở 	<p>cũng như gợi ý chính sách cho các cơ quan điều hành chính sách;</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tài liệu giảng dạy hữu ích cho sinh viên và học viên chuyên ngành Tài chính.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				<p>thương mại, chỉ số tự do hóa kinh tế, chỉ số rủi ro chính trị.</p> <p>Đề tài sử dụng dữ liệu dạng bảng (panel data) và thực hiện ước lượng bằng mô hình 2SLS (Two-stage least squares) và GMM (Generalized method of moments) để giải quyết vấn đề nội sinh (do khả năng tương quan cao giữa các biến kinh tế vĩ mô đến phần dư của mô hình), phương sai thay đổi và tự tương quan trong mô hình.</p>			
44.	Đòn bẩy tài chính, cấu trúc sở hữu và thu nhập của người lao động: bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam	ThS. Lê Thị Phương Vy CS-2015-97	<p>Sự cần thiết:</p> <p>Mặc dù từ lâu các nhà nghiên cứu đã nhận thức được sự tương tác giữa thị trường lao động và thị trường vốn, tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có thống nhất về mối quan hệ nhân quả giữa hai thị trường này cũng như các nghiên cứu xem xét liệu chính sách nợ có ảnh hưởng như thế nào đến tiền lương của lực lượng lao động vẫn còn khá khiêm tốn (Hovakimian và Li, 2011). Hơn nữa, các nghiên cứu và lý thuyết trước đây thường chỉ tập trung vào nhà quản lý, cũng như mối quan hệ giữa nhà quản lý và quyết định tài trợ. Trong khi, không chỉ có giám đốc điều hành hay những nhà quản lý hàng đầu mà thu nhập của hầu hết nhân viên sẽ phải gánh chịu thiệt hại khi doanh nghiệp gặp khó khăn về tài chính hoặc phá sản. Do đó, thu nhập của lực lượng lao động trong một công ty dự kiến sẽ bị ảnh hưởng bởi quyết định cấu trúc vốn của công ty đó. Ngoài ra, kết quả của các nghiên cứu trước</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Giới Thiệu Đề Tài</p> <p>Chương 2: Tổng Quan Những Nghiên Cứu Trước Đây</p> <p>Chương 3: Phương Pháp Nghiên Cứu</p> <p>Chương 4: Kết Quả Nghiên Cứu</p> <p>Chương 5: Kết Luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu:</p> <p>Mẫu dữ liệu: bao gồm các công ty được niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE tại Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009-2014.</p> <p>Nguồn dữ liệu: Đề tài sử dụng dữ liệu chi tiết từ các báo cáo tài chính bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính cũng như các thông tin về</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: giúp nhà quản trị, những người làm chính sách và người lao động có cái nhìn tổng quát về tác động của cấu trúc vốn của công ty lên tiền lương của nhân viên.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Cung cấp tài liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, học tập cho giảng viên, sinh viên thuộc các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế - tài chính nói riêng và các trường thuộc</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>đây vẫn không thể đưa ra một kết luận thống nhất về mối quan hệ này.</p> <p>Đối với Việt Nam, theo như sự hiểu biết của nhóm tác giả, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa có một nghiên cứu chuyên sâu nào được thực hiện ở Việt Nam để đánh giá tác động của đòn bẩy tài chính lên thu nhập của người lao động.</p> <p>Do đó, việc nhìn nhận và đánh giá đúng đắn tác động của việc sử dụng đòn bẩy tài chính lên thu nhập của lực lượng lao động có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay đối với các quốc gia trên thế giới nói chung và với Việt Nam nói riêng. Vì vậy, việc xem xét mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính, cấu trúc sở hữu và thu nhập của người lao động tại các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam là điều cần thiết.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa việc sử dụng đòn bẩy tài chính và thu nhập của người lao động, cụ thể là tiền lương của người lao động ở các doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2008-2014. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu cũng đưa các yếu tố liên quan đến đặc điểm của công ty và cấu trúc sở hữu vào để xem xét sự thay đổi trong mối quan hệ nói trên.</p>	<p>giá và khối lượng giao dịch của các công ty.</p> <p>Mô hình: Đề tài dựa trên các nghiên cứu trước đây, cụ thể của Hovakimian và Li (2011), và Ali C. Akyol, Patrick Verwijmeren (2013) để xây dựng mô hình</p> $\ln(\text{Wage per employee})_{it} = \alpha + \beta_1 \text{leverage ratio}_{i,t} + \gamma X_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$ <p>Trong đó $\text{Wage per employee}_{it}$ là tiền lương trung bình của nhân viên của công ty i tại thời điểm t được tính bằng tổng chi phí phải trả cho người lao động chia cho số lượng nhân viên (dữ liệu này lấy từ báo cáo tài chính và thuyết minh báo cáo tài chính); $\text{leverage ratio}_{i,t}$ là biến đòn bẩy tài chính; X_{it} là một vector của các biến kiểm soát bao gồm các đặc điểm công ty, và cấu trúc sở hữu.</p> <p>Phương pháp phân tích: Đầu tiên, mô hình OLS sẽ được sử dụng để kiểm định. Để khắc phục vấn đề về những biến không quan sát được, bài nghiên cứu ứng dụng mô hình FE và RE. Tuy nhiên, vì mô hình FE và RE vẫn chưa xử lý hết các vấn đề nội sinh có thể gặp phải nên bài nghiên cứu này sẽ sử dụng thêm mô hình GMM để giải quyết vấn đề nội sinh và tự tương quan (nếu có).</p>	khối ngành khác nói chung.		
45.	Giá trị của linh hoạt tài chính, tỷ lệ đòn	ThS. Nguyễn Lê	Sự cần thiết: Cho đến nay, những nghiên cứu về tác động của giá trị của linh hoạt tài	Nội dung: Chương 1: Tóm tắt	Hiệu quả kinh tế - xã hội: bằng chứng	Tháng 10 năm 2015	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	bẫy và tỷ lệ nắm giữ tiền mặt	Ngân Trang CS-2015-98	<p>chính đến các chính sách của doanh nghiệp vẫn hạn chế.</p> <p>Bên cạnh đó, các nghiên cứu về linh hoạt tài chính và các chính sách tài chính của doanh nghiệp dựa vào mẫu quan sát của Việt Nam vẫn chưa nhiều (Nguyễn, Đào và Nguyễn, 2014). Đặc biệt, các nghiên cứu sử dụng giá trị của linh hoạt tài chính và các chính sách tài chính vẫn chưa có. Do đó, đề tài này sẽ bổ sung thêm những bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ này sử dụng mẫu quan sát của các doanh nghiệp Việt Nam</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - xác định giá trị của linh hoạt tài chính của các doanh nghiệp không hoạt động trong lĩnh vực tài chính niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam từ giai đoạn 2008 đến 2014. - tìm hiểu mối quan hệ giữa giá trị của linh hoạt tài chính, tỷ lệ đòn bẫy và tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam 	<p>Chương 2: Tổng quan nghiên cứu trước đây và xây dựng giả thuyết</p> <p>Chương 3: Dữ liệu và mô hình</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Kiểm định tính vững của mô hình</p> <p>Chương 6: Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: thực hiện hai bước theo bài nghiên cứu của Rapp và cộng sự (2014).</p>	<p>về mối tương quan giữa giá trị của linh hoạt tài chính và các chính sách của doanh nghiệp, qua đó cho thấy vai trò của linh hoạt tài chính đối với các doanh nghiệp.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: tài liệu phục vụ nghiên cứu, học tập cho giảng viên, sinh viên thuộc các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế - tài chính nói riêng và các trường thuộc khối ngành khác nói chung.</p>	đến tháng 10 năm 2016	
46.	Mối quan hệ giữa vị thế tài sản ròng nước ngoài, quy mô chính phủ và phát triển tài chính	PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hoa CS-2015-99	<p>Sự cần thiết: Quá trình hội nhập toàn cầu giữa các quốc gia có sự phát triển tài chính khác nhau đã dẫn đến những bất cân xứng trong vị thế tài sản ròng giữa các quốc gia toàn cầu. các nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa quy mô chính phủ, phát triển kinh tế và dòng vốn, vị thế tài sản ròng của các quốc gia cho Việt Nam vẫn còn hạn chế. Hầu hết các nghiên cứu về vị thế tài sản ròng nước ngoài ở Việt Nam đều tập trung</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1: Tóm tắt</p> <p>Chương 2: Tổng quan nghiên cứu trước đây và xây dựng giả thuyết</p> <p>Chương 3: Dữ liệu và mô hình</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5: Kiểm định tính vững của mô hình</p> <p>Chương 6: Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: dựa</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: cung cấp thêm bằng chứng về mối quan hệ giữa vị thế tài sản ròng nước ngoài và quy mô chính phủ, phát triển tài chính.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Cung cấp</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>xem xét tác động của chính sách tiền tệ, thông qua đó có yếu tố vị thế tài sản ròng nước ngoài, tác động như thế nào đến nền kinh tế Việt Nam nói chung (Đỗ, 2013; Đinh, 2014), nhưng chưa đưa ra chi tiết về mối quan hệ giữa vị thế tài sản ròng nước ngoài, quy mô chính phủ và phát triển tài chính tại Việt Nam. Do đó, đề tài nghiên cứu này sẽ thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa quy mô chính phủ, phát triển kinh tế và vị thế tài sản ròng của các nhóm quốc gia, đặc biệt tập trung vào tất cả các quốc gia Đông Nam Á.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cung cấp được một cái nhìn tổng quan về sự tác động của vị thế tài sản nước ngoài ròng lên quy mô chính phủ tại của các nhóm quốc gia Đông Nam Á. - xem xét mối quan hệ giữa vị thế tài sản nước ngoài ròng và phát triển tài chính của các quốc gia. - xem xét sự khác biệt giữa ngắn hạn và dài hạn trong mối quan hệ giữa vị thế tài sản ròng và phát triển tài chính 	<p>vào mô hình của Inaki Erauskin (2014) để tìm kiếm mối quan hệ giữa: Quy mô chính phủ và biến động sản lượng trên vốn nội địa và quy mô chính phủ và biến động tăng trưởng GDP. Từ đó xác định mối quan hệ giữa vị thế tài sản ròng, quy mô chính phủ và tiêu dùng khu vực tư nhân của các quốc gia với các biến kiểm soát là độ mở cửa thương mại, dân số, tăng trưởng dân số, GDP bình quân đầu người, tăng trưởng GDP bình quân đầu người, yếu tố thời gian được loại bỏ ra bằng cách lấy giá trị trung bình mỗi biến qua thời gian. Mẫu nghiên cứu dựa trên giá trị trung bình trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2013 ở tất cả các quốc gia khu vực Đông Nam Á.</p>	<p>tài liệu phục vụ nghiên cứu, học tập cho giảng viên, sinh viên thuộc các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế - tài chính nói riêng và các trường thuộc khối ngành khác nói chung.</p>		
47.	Ảnh hưởng của biến động dòng tiền đến độ nhạy cảm tiền mặt nắm giữ trong điều kiện hạn chế tài chính	TS. Nguyễn Thị Uyên Uyên CS-2015-100	<p>Sự cần thiết: Quyết định đầu tư của các công ty không chỉ phụ thuộc vào khả năng sinh lợi của các cơ hội đầu tư mà còn phụ thuộc vào chi phí sử dụng vốn, chịu ảnh hưởng bởi sự sẵn có của nguồn tài trợ nội bộ và khả năng tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài của các công ty. Nếu như khả năng huy động nguồn tài trợ bên ngoài của các công ty bị hạn chế thì việc đầu tư chủ yếu sẽ phải dựa vào nguồn tài trợ nội bộ.</p>	<p>Nội dung:</p> <p>Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Khung lý thuyết và những bằng chứng thực nghiệm trên thế giới về ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến mối quan hệ giữa biến động dòng tiền và nắm giữ tiền mặt Chương 3. Phương pháp nghiên cứu</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội:</p> <p>bằng chứng cho thấy có sự khác nhau trong hành vi nắm giữ tiền mặt ở các công ty niêm yết và các công ty chưa niêm yết, góp phần hỗ trợ cho nhà quản</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>Ngoài ra, mối quan hệ giữa sự thay đổi trong lượng tiền mặt nắm giữ và độ nhạy cảm trong dòng tiền còn chịu ảnh hưởng bởi hạn chế tài chính. Công ty hạn chế tài chính nắm giữ tiền mặt để phòng ngừa khả năng dòng tiền không ổn định trong tương lai. Trong khi công ty không hạn chế tài chính thường sử dụng nguồn vốn bên ngoài để tài trợ cho các dự án đầu tư bổ sung nên việc nắm giữ tiền mặt có vai trò quan trọng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ và chi phí lãi vay khi đến hạn, giúp các công ty không rơi vào tình trạng kiệt quệ tài chính. Từ đây cho thấy có rất nhiều quan điểm về ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến mối quan hệ giữa sự thay đổi trong lượng tiền mặt nắm giữ và độ nhạy cảm dòng tiền. Vậy, đâu mới là quan điểm phù hợp với các doanh nghiệp Việt Nam. Đây chính là những vấn đề mà nhóm tác giả nghiên cứu đề tài này rất quan tâm. Ở Việt Nam, theo tìm hiểu của nhóm, hiện nay vẫn chưa có tác giả nào nghiên cứu mối quan hệ giữa biến động trong dòng tiền và việc nắm giữ tiền mặt của các công ty trong điều kiện hạn chế tài chính mà đặc biệt là các công ty chưa niêm yết. Đó là những lý do để nhóm nghiên cứu chọn thực hiện công trình nghiên cứu này. Nhóm nghiên cứu tin rằng, nếu đề tài được thực hiện, kết quả nghiên cứu sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản trị doanh nghiệp, các trường đại học cũng như góp phần củng cố và làm phong phú thêm cơ sở lý luận về</p>	<p>Chương 4. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam Chương 5. Kết luận và các khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu dự kiến cho đề tài sẽ gồm các thông tin trên các báo cáo tài chính và các thông tin công bố khác liên quan của các công ty niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán HSX, HNX, và các công ty chưa niêm yết trên sàn UPCOM, thị trường giao dịch chứng khoán chưa niêm yết (OTC) trong giai đoạn 2008 – 2014 thực hiện phân tích hồi quy dữ liệu bảng theo các phương pháp Random Effects Model, Fixed Effects Model và tiến hành các kiểm định để lựa chọn phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất. Ngoài ra, phương pháp GMM cũng sẽ được sử dụng để xử lý hiện tượng nội sinh cũng như để kết quả ước lượng không bị sai lệch và gia tăng tính hiệu quả cho mô hình:</p>	<p>trị doanh nghiệp hoạch định được những chiến lược hiệu quả trong quản trị tiền mặt.</p> <p>- Giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn ảnh hưởng của hạn chế tài chính lên mối quan hệ giữa biến động dòng tiền và nắm giữ tiền mặt của các doanh nghiệp, từ đó ban quản trị doanh nghiệp có thể linh hoạt trong việc hoạch định các quyết định tài chính để gia tăng giá trị cho doanh nghiệp từ lượng tiền mặt được nắm giữ tại quỹ, từ đó xây dựng cho mình những chiến lược quản trị tài chính phù hợp, nhằm tối đa hoá giá trị doanh nghiệp.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo:</p> <p>- cung cấp những bằng chứng về ảnh hưởng của hạn chế</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>các quyết định tài chính cũng như lý thuyết về quản trị tiền mặt vì Việt Nam, với đặc thù của một nền kinh tế mới nổi, đa phần các doanh nghiệp tham gia vào thị trường là doanh nghiệp vừa và nhỏ nên cơ hội đầu tư không cao, khả năng cạnh tranh thấp, cơ chế tổ chức chưa kiện toàn, và trên hết là thị trường vốn chưa hoàn thiện nên dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008, nền kinh tế Việt Nam những năm gần đây đã trở nên đầy biến động và bất ổn. Các doanh nghiệp Việt Nam đặc biệt là các công ty chưa niêm yết đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn như khan hiếm về vốn, bất ổn trong dòng tiền, hạn chế cơ hội đầu tư, nguy cơ mất khả năng thanh toán đối với các khoản nợ đến hạn tăng cao và đặc biệt là hạn chế tài chính.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xem xét hạn chế tài chính có ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ giữa biến động dòng tiền và nắm giữ tiền mặt tại các công ty Việt Nam dựa trên cơ sở phân biệt các công ty hạn chế tài chính là các công ty chưa niêm yết và các công ty không hạn chế tài chính là các công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán</p>	$\Delta \text{CASH_HOLDING}_{it} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \text{SIZE}_{it} + \beta_2 \cdot \text{GROWTH}_{it} + \beta_3 \cdot \text{CASHFLOW}_{it} + \beta_4 \cdot \text{NET_WC}_{it-1} + \beta_5 \cdot \text{CAPEX}_{it-1} + \beta_6 \cdot \text{LEVERAGE}_{it-1} + \beta_7 \cdot \text{DEBT_MATURITY}_{it-1} + n_i + n_t + \varepsilon_{it}$	<p>tài chính đến mối quan hệ giữa sự thay đổi trong lượng tiền nắm giữ và độ nhạy cảm trong dòng tiền của các công ty Việt Nam. - bổ sung các bằng chứng thực nghiệm mang tính học thuật về ảnh hưởng của hạn chế tài chính đến mối quan hệ giữa biến động trong dòng tiền và nắm giữ tiền mặt của các công ty Việt nam. - tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu môn học Tài Chính Doanh Nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng...</p>		
48.	Nghiên cứu tác động của rủi ro phá sản đến quyết định đầu tư. Bằng chứng thực nghiệm tại thị trường chứng khoán Việt Nam	ThS. Nguyễn Triều Đông CS-2015-101	<p>Sự cần thiết: Thứ nhất, nghiên cứu về kiệt quệ tài chính và phá sản vẫn còn là một lĩnh vực khá mới. Vì thế, hiểu được cơ chế và đặc tính của kiệt quệ tài chính là một trong những bước khởi đầu quan trọng để giúp doanh nghiệp Việt Nam có những ứng phó hoặc</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tổng quan về nghiên cứu Chương 2 : Sơ lược các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của rủi ro phá sản đối với tỉ suất sinh lợi của cổ phiếu</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - bằng chính thực nghiệm về tác động của rủi ro phá sản đối với tỉ suất sinh lợi của cổ phiếu tại</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>điều chỉnh hợp lý nhằm tái cấu trúc một cách triệt để, vượt qua những khó khăn về tài chính, đưa doanh nghiệp trở về thời kỳ “khỏe mạnh” ban đầu.</p> <p>Thứ hai, nguồn vốn bổ sung vào những công ty đang gặp vấn đề về tài chính rất đáng được quan tâm. Thị trường trái phiếu cấp thấp hoặc các nhà đầu tư “xác chết” đã là những khái niệm rất quen thuộc ở các nước phát triển, nhưng ở Việt Nam thì hầu như là không có. Tạo dựng một thị trường như vậy sẽ mang đến hai hiệu quả tích cực. Một là có thể tạo thêm những kênh hấp dẫn cho nhà đầu tư, khiến luồng vốn lưu thông trong nền kinh tế càng thêm năng động. Hai là giúp cho các công ty đang trong tình trạng kiệt quệ tài chính có thêm nhiều phương án tài trợ, từ đó có thể phục hồi và vượt qua giai đoạn khủng hoảng. Bài nghiên cứu với mong muốn làm rõ tác động của rủi ro phá sản đối với nhà đầu tư, từ đó giúp các nhà đầu tư trên thị trường xây dựng các chiến lược và danh mục đầu tư phù hợp hơn đối với các cổ phiếu đang trong tình trạng kiệt quệ tài chính</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: sao kiểm tra và giải thích được tác động của rủi ro phá sản đối với nhà đầu tư thông qua tỉ suất sinh lợi các danh mục trên thị trường chứng khoán Việt Nam.</p>	<p>Chương 3 : Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4 : Kết quả nghiên cứu</p> <p>Chương 5 : Kết luận</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: dựa trên 2 bài nghiên cứu đã được xuất bản trên Thời báo Tài chính (Journal of Finance) của Vassalou và Xing (2004) và Campbell cùng các cộng sự (2010) để xây dựng nên các phương pháp nghiên cứu phù hợp với đặc tính của thị trường chứng khoán Việt Nam</p>	<p>Việt Nam, từ đó giúp các nhà đầu tư trên thị trường xây dựng các chiến lược và danh mục đầu tư phù hợp hơn đối với các cổ phiếu đang trong tình trạng kiệt quệ tài chính.</p> <p>- bài nghiên cứu chỉ ra rằng những công ty đang gặp phải tình huống mất khả năng thanh toán và có rủi ro phá sản cao nên chọn lựa hình thức tài trợ nào cho phù hợp để đảm bảo chi phí sử dụng vốn thấp nhất có thể</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <p>Bổ sung thêm một số bằng chứng thực nghiệm cho lý thuyết kiệt quệ tài chính, xem xét khía cạnh thực tiễn của lý thuyết M&M và lý thuyết đánh đổi trong cấu trúc vốn.</p>		
49.	Tác động của cấu trúc sở hữu đến việc chấp nhận rủi ro của	ThS. Phùng Đức Nam CS-2015-	Sự cần thiết: Sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đóng vai trò quan trọng ở Việt Nam. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu có hệ	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2: Cơ sở lý luận và giả	Hiệu quả kinh tế - xã hội ... - Bằng chứng thực	Tháng 10 năm 2015 đến tháng	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	doanh nghiệp	102	<p>thống xem xét ảnh hưởng của sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài đến việc chấp nhận rủi ro của công ty trong bối cảnh Việt Nam. Do đó, đây là nghiên cứu đầu tiên xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp tại Việt Nam. Nghiên cứu này sẽ có thể đóng góp cho lý luận về chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bằng cách kiểm tra tác động của cơ cấu sở hữu (sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài) đến việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp trong bối cảnh một thị trường mới nổi như Việt Nam.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu (nhà nước, nước ngoài, và sự tập trung sở hữu) và việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp. Nghiên cứu này sẽ tập trung xem xét tác động của cấu trúc sở hữu (một thành phần chủ yếu của cơ chế quản trị công ty) đối với việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp để làm nổi bật vai trò của lý thuyết đại diện trong việc giải thích việc chấp nhận rủi ro của các doanh nghiệp Việt Nam.</p>	<p>thuyết nghiên cứu Chương 3: Phương pháp luận nghiên cứu Chương 4: Kết quả và thảo luận Chương 5: Kết luận và các hàm ý nghiên cứu</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu được thu thập từ các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết phi tài chính trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong thời gian từ 2008-2014. Đề tài sẽ tiến hành đánh giá mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp bằng mô hình hồi quy pooled OLS sử dụng dữ liệu bảng (panel data). Ngoài ra, để xử lý các vấn đề về nội sinh do không quan sát được (unobserved heterogeneity) thì đề tài cũng sẽ lựa chọn sử dụng phương pháp hiệu ứng cố định (fixed effect) và hiệu ứng ngẫu nhiên (random effect) thông qua kiểm định Hausman test. Ngoài ra để kiểm soát vấn đề nội sinh (endogeneity) trong mô hình động (dynamic model), đề tài cũng sẽ xem xét áp dụng mô hình động cho phân tích dữ liệu bảng như GMM sai phân hoặc GMM hệ thống trong việc đánh giá mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp.</p>	<p>nghiệm từ nghiên cứu này có thể làm nổi bật tầm quan trọng của cơ cấu sở hữu trong doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.</p> <ul style="list-style-type: none"> - giúp các nhà hoạch định chính sách đưa ra các chính sách phù hợp đối với cơ cấu sở hữu từ đó nâng cao thành quả của công ty thông qua mức độ chấp nhận rủi ro của công ty. - Giúp các nhà quản trị doanh nghiệp, và nhất là các cổ đông (nhà đầu tư) nhận biết được tác động của cấu trúc sở hữu đến việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp – một khái niệm quan trọng đối với quyết định đầu tư kinh doanh của công ty. <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p>	10 năm 2016	

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
					<p>Đây là đề tài đầu tiên nghiên cứu mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và việc chấp nhận rủi ro của doanh nghiệp trong bối cảnh Việt Nam.</p> <p>Đề tài là sự tham gia làm việc của các giảng viên trẻ trong khoa Tài Chính, từ đó góp phần nâng cao khả năng nghiên cứu và phát triển các ý tưởng nghiên cứu trong tương lai.</p> <p>Ứng dụng trong giảng dạy tại Trường Đại học Kinh tế Tp Hồ Chí Minh, bộ môn Tài chính doanh nghiệp và Đầu tư tài chính.</p>		
50.	Lý thuyết tín hiệu hay Chủ nghĩa cơ hội của quản lý trong các công bố mua lại cổ phần trên thị trường mở tại Việt Nam	TS. Trần Thị Hải Lý CS-2015-103	Sự cần thiết: Cùng với xu hướng trên thế giới, hoạt động mua lại cổ phần của các doanh nghiệp Việt Nam cũng ngày càng trở nên phổ biến. Mặc dù Việt Nam có những quy định khá rõ ràng về hoạt động mua lại cổ phần của doanh nghiệp, nhưng những công bố mua lại ở đây cũng không phải là những cam kết mang tính bắt buộc của ban quản lý. Như vậy liệu các doanh nghiệp Việt Nam có đang sử dụng công bố mua lại nhằm phát tín hiệu sai để làm lợi cho các cá	Nội dung: Chương 1: Giới thiệu Chương 2 Cơ sở lý thuyết Chương 3 Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu Chương 4 Kết quả nghiên cứu Chương 5 Hàm ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: dựa trên phương pháp nghiên cứu sự kiện chuẩn được sử dụng bởi nhiều học giả trước đây như Brown và	Hiệu quả kinh tế - xã hội: - Các nhà quản lý thị trường có thể dựa vào kết quả nghiên cứu để xem xét có nên quy định hoạt động giao dịch của nhà quản lý trong thời gian doanh nghiệp đưa ra công	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>nhân của họ thay vì phát tín hiệu về việc cổ phiếu của doanh nghiệp thật sự bị định giá thấp. Đây là vấn đề quan trọng cho cả nhà đầu tư lẫn các nhà hoạch định chính sách. Bởi nếu thật sự các doanh nghiệp sử dụng công bố mua lại nhằm làm lợi cho nhà quản lý thì các nhà hoạch định chính sách có thể ban hành những quy định nghiêm khắc hơn cho hoạt động giao dịch nội bộ trong thời gian trước và sau khi công bố mua lại được đưa ra. Trong khi các nhà đầu tư sẽ có phản ứng thận trọng hơn trước các thông báo và dự liệu việc doanh nghiệp có thực tế mua lại hay không quan trọng hơn việc chỉ dựa vào con số mua lại mục tiêu mà doanh nghiệp đưa ra trong thông báo.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xem xét tính phù hợp của lý thuyết chủ nghĩa cơ hội của nhà quản lý so với lý thuyết tín hiệu đi kèm với các công bố mua lại trên thị trường mở của các doanh nghiệp Việt Nam. Qua đó đưa ra hàm ý cho nhà đầu tư và thị trường về độ tin cậy của tín hiệu định dưới giá hoặc thành quả tương lai của doanh nghiệp trong các công bố mua lại. Đồng thời nghiên cứu cũng đưa ra hàm ý cho nhà quản lý trong việc có nên ban hành quy định giao dịch nội bộ xung quanh sự kiện mua lại cổ phần của doanh nghiệp hay không.</p>	<p>Warner (1985), Comment và Jarrell (1991), Ikenberry và Vermaelen (1996), Peyer và Vermaelen (2009). Nghiên cứu này tiến hành ở cấp độ vi mô và các phương pháp thống kê sau đây sẽ được thực hiện để xem xét xem các công bố mua lại có hàm chứa nội dung thông tin về viễn cảnh thu nhập của công ty sau công bố hay chỉ chuyển tải những tín hiệu sai.</p> <p>(1) Kiểm định sự khác biệt trong thành quả hoạt động/thành quả cổ phiếu/mua lại ròng của nhà quản lý trước và sau khi công bố.</p> <p>(2) Hồi quy dữ liệu bảng để xem liệu mua lại thực tế và giao dịch nhà quản lý ảnh hưởng thế nào lên thành quả cổ phiếu và thành quả hoạt động của công bố. Mô hình hồi quy dự kiến như sau:</p> $\text{OperatingPer}/\text{StockPer}_{i,t+1} = \beta_0 + \beta_1 \text{Tobinq}_{i,t} + \beta_2 \text{Lev}_{i,t} + \beta_3 \text{Cash}_{i,t} + \beta_4 \text{Divpayout}_{i,t} + \beta_5 \text{Firmsize}_{i,t} + \beta_6 \text{Stateown}_{i,t} + \beta_7 \text{Foreign}_{i,t} + \beta_8 \text{Repurchase}_{i,t} + \beta_9 \text{ExcutiveBuy}_{i,t} + \text{YearDummy} + \varepsilon_{i,t}$ <p>Trong đó $\text{Repurchase}_{i,t}$ là tỷ lệ mua lại thực tế ở năm t và ExcutiveBuy là mua ròng của nhà quản lý Các hồi quy Pooled OLS, Fixed effects cho dữ liệu bảng được sử dụng trong nghiên cứu này.</p>	<p>bổ mua lại cổ phần của chính mình trên thị trường hay không.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà đầu tư dựa vào kết quả nghiên cứu để có những phản ứng hợp lý với các công bố mua lại và thận trọng với tín hiệu sai có thể có trong các công bố mua lại. <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <ul style="list-style-type: none"> - có thể được biên soạn thành sách chuyên khảo cho sinh viên, học viên cao học tại trường đại học. - dùng để minh họa trong quá trình giảng dạy và thảo luận các chủ đề có liên quan trong khuôn khổ tài chính doanh nghiệp và đầu tư tài chính. - Đóng góp bằng chứng thực nghiệm cho các lý thuyết giải thích cho quy định công bố mua 		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				Mẫu nghiên cứu bao gồm các doanh nghiệp trên hai sàn chứng khoán tập trung của Việt Nam trong giai đoạn từ 2008-2013. Các dữ liệu được cung cấp bởi Vietstock và Data Stream.	lại cổ phần của doanh nghiệp.		
51.	Ảnh hưởng của cải cách hệ thống ngân hàng đến mối quan hệ phi tuyến giữa dòng tiền và đầu tư	ThS. Từ Thị Kim Thoa CS-2015-104	<p>Sự cần thiết: Ở Việt Nam, trong những năm qua, đầu tư quá mức và kém hiệu quả của các doanh nghiệp luôn là một chủ đề thời sự nóng bỏng, trong đó phần lớn dòng tiền tài trợ cho các dự án đầu tư đó xuất phát từ các ngân hàng. Điều này làm cho tình trạng nợ xấu của hệ thống ngân hàng trở nên nghiêm trọng hơn bao giờ hết, đòi hỏi ngân hàng nhà nước và chính phủ phải thực hiện tái cấu trúc toàn bộ hệ thống. Liệu hoạt động cải cách hệ thống ngân hàng này có tác động như thế nào đến mối quan hệ giữa dòng tiền và đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam? Đây chính là những vấn đề mà nhóm tác giả nghiên cứu đề tài này rất quan tâm. Trong khi đó, ở Việt Nam, theo tìm hiểu của nhóm, hiện nay vấn đề này vẫn chưa có tác giả nào nghiên cứu. Đó là những lý do để nhóm nghiên cứu chọn thực hiện công trình nghiên cứu này.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: xem xét việc cải cách hệ thống ngân hàng Việt Nam có ảnh hưởng như thế nào đến mối quan hệ phi tuyến giữa dòng tiền và đầu tư tại các công ty niêm yết, cả ở các công ty do nhà nước kiểm soát và không do nhà nước kiểm soát.</p>	<p>Nội dung: Chương 1. Giới thiệu đề tài Chương 2. Tổng quan các kết quả nghiên cứu trước đây và xây dựng giả thuyết nghiên cứu Chương 3. Phương pháp nghiên cứu Chương 4. Kết quả nghiên cứu tại Việt Nam Chương 5. Kết luận và các khuyến nghị cho các doanh nghiệp Việt Nam</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu dự kiến cho đề tài sẽ gồm các thông tin trên báo cáo tài chính và các thông tin công bố khác liên quan của các công ty niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán HSX, HNX, trong giai đoạn 2008 - 2014. phân tích hồi quy dữ liệu bảng theo 3 phương pháp: Pooling, Random Effects Model, Fixed Effects Model và tiến hành các kiểm định để lựa chọn phương pháp hồi quy nào là phù hợp nhất. Ngoài ra, phương pháp GMM cũng sẽ được sử dụng để xử lý hiện tượng nội sinh xảy ra</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: đưa ra các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có mối quan hệ giữa cải cách hệ thống ngân hàng lên nền kinh tế qua việc làm tăng hiệu quả việc phân bổ nguồn vốn, giảm các vấn đề đầu tư sai lầm của các công ty do nhà nước kiểm soát và không do nhà nước kiểm soát.</p> <p>Hiệu quả giáo dục - đào tạo: - bổ sung các bằng chứng thực nghiệm mang tính học thuật về ảnh hưởng của cải cách hệ thống ngân hàng đến mối quan hệ phi tuyến giữa dòng tiền và đầu tư tại các công ty niêm yết, mối quan hệ được mô tả</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
				do trong phương trình đầu tư thì dòng tiền và Tobin's Q thường được dự đoán xảy ra hiện tượng này. Mô hình và biến nghiên cứu của đề tài chủ yếu dựa trên trên nghiên cứu của Ying-Ju Tsai và cộng sự (2014)	bằng đường cong hình chữ U, đồng thời cung cấp thêm bằng chứng về việc đổi mới hệ thống ngân hàng đã làm phẳng đường cong hình chữ U. - tài liệu tham khảo cho việc giảng dạy, nghiên cứu môn học Tài Chính Doanh Nghiệp tại các trường đại học, cao đẳng thuộc khối ngành Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng...		
52.	Công ty gia đình, sở hữu kim tự tháp, mối quan hệ thể chế và thành quả hoạt động sau IPO của các công ty cổ phần niêm yết ở Việt Nam	TS. Vũ Việt Quảng CS-2015-105	Sự cần thiết: Hiện nay, tầm quan trọng của mối quan hệ thể chế (political connection), đặc biệt là việc đo lường mức độ ảnh hưởng của mối quan hệ thể chế đến thành quả hoạt động của các công ty là một trong những lĩnh vực nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, các bằng chứng thực nghiệm về lĩnh vực này trong các nền kinh tế chuyển đổi như là ở Việt Nam (nơi nhà nước vẫn chi phối nhiều nguồn lực trọng yếu và mối quan hệ xã hội đóng một vai trò rất quan trọng) còn khá mới mẻ và vẫn còn rất khiêm tốn. Đối với nghiên cứu về công ty gia đình và cấu trúc sở hữu kim tự tháp: Ở nhiều quốc	Nội dung: Chương 1: Giới Thiệu Đề Tài; Lý do chọn đề tài; Mục tiêu nghiên cứu Chương 2: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu trước đây Chương 3: Phương Pháp Nghiên Cứu Chương 4: Kết Quả Nghiên Cứu Chương 5: Kết luận và những ngụ ý chính sách Phương pháp nghiên cứu: Dữ liệu mối quan hệ với thể chế (political connection), các đặc điểm của ban quản trị như tuổi, trình độ,	Hiệu quả kinh tế - xã hội: ngụ ý quan trọng cho các nhà làm chính sách cũng như cung cấp những chỉ dẫn quan trọng cho các nhà đầu tư cũng như giúp khám phá những vấn đề kinh tế-tài chính có ngụ ý chính sách quan trọng đối với việc kiểm soát và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp.	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>gia đang phát triển, công ty gia đình kiểm soát tỷ lệ đáng kể nền kinh tế. Ở cấp độ doanh nghiệp, cơ cấu sở hữu kim tự tháp chi phối bởi các gia đình thường có ít vốn đầu tư thực dẫn đến vấn đề chi phí đại diện và sự ỷ lại của nhà quản lý. Ngoài ra, các cổ đông kiểm soát có thể chuyển các nguồn lực của công ty ở cấp thấp trong cấu trúc kim tự tháp sang công ty trong nhóm chóp để tư lợi. Kết quả chung là việc sử dụng nguồn lực sẽ trở nên kém hiệu quả. Ở cấp độ nền kinh tế, việc kiểm soát các tài sản khổng lồ của các công ty bởi một vài gia đình sẽ làm biến dạng phân bổ vốn và làm giảm tốc độ đổi mới của nền kinh tế. Kết quả là nền kinh tế sẽ phân bổ sai hay không hiệu quả các nguồn lực, làm tăng trưởng kinh tế bị chậm lại. Thứ hai, ảnh hưởng chính trị từ các chủ sở hữu kiểm soát công ty thông qua cơ cấu kim tự tháp được nhân lên gấp nhiều so với sự giàu có thực sự của họ. Và hệ quả là họ có thể ảnh hưởng đến chính sách kinh tế vĩ mô và hoạt động của thị trường vốn. Như vậy nghiên cứu này có thể cung cấp thông tin hữu ích đến các nhà hoạch định chính sách cũng như đến các nhà đầu tư trên thị trường.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Những nhân tố nào ảnh hưởng đến việc các công ty niêm yết tại Việt nam có khuynh hướng sử dụng các mối quan hệ thể chế. Nhân tố xem xét bao gồm: cơ cấu cổ đông, sở hữu gia đình, sở hữu kim tự tháp 	<p>giới tính v.v... được nhóm tác giả thu thập bằng tay dựa trên báo cáo thường niên và lịch sử quá trình công tác của ban lãnh đạo tại các công ty niêm yết trên hai sàn HOSE và HNX. Thông tin dữ liệu về tỷ lệ sở hữu của các cổ đông, công ty gia đình (family firm), cấu trúc sở hữu kim tự tháp (pyramids) v.v... cũng sẽ được thu thập bằng tay từ báo cáo thường niên, báo cáo tài chính của công ty, cũng như tất cả các nguồn thông tin hữu ích khác.</p> <p>Mẫu dữ liệu: bao gồm các công ty được niêm yết trên hai sàn HNX và HOSE tại Việt Nam trong giai đoạn từ 2009 đến 2013 (sau IPO 3 năm), bao gồm tất cả các công ty cổ phần hoạt động trong tất cả ngành được liệt kê bởi tiêu chuẩn VSCI của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam.</p> <p>Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ 1: mô hình hồi quy Multinomial Logit sử dụng với dữ liệu bảng với biến phụ thuộc là mối quan hệ thể chế được đo lường bằng biến giả có nhiều giá trị định danh khác nhau và các biến giải thích chính bao gồm đặc điểm ngành nghề kinh doanh, cấu trúc sở hữu, sở hữu gia đình, sở hữu kim tự tháp cũng như các biến tài chính khác như quy mô công ty, khả năng tạo lợi nhuận</p>	<p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Cung cấp tài liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, học tập cho giảng viên, sinh viên thuộc các trường đại học thuộc khối ngành kinh tế - tài chính nói riêng và các trường thuộc khối ngành khác nói chung.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			(pyramids), sở hữu nhà nước, cũng như các yếu tố tài chính khác. - Có khác biệt nào trong thành quả hoạt động, giá trị thị trường sau IPO của các công ty cổ phần niêm yết có và không có sở hữu gia đình, có và không có sử dụng mối quan hệ thể chế, và có hay không có sở hữu cấu trúc kim tự tháp.	v.v.. Đối với câu hỏi nghiên cứu thứ 2: phương pháp nghiên cứu Event Study với biến phụ thuộc là thành quả hoạt động của công ty sau IPO từ 3 đến 5 năm đo lường bởi giá trị kế toán như ROA và ROE hoặc giá trị thị trường như P/E và P/B. Biến giải thích chính bao gồm đặc điểm ngành nghề kinh doanh, sở hữu gia đình, sở hữu kim tự tháp, mối quan hệ thể chế cũng như các biến kiểm soát khác như quy mô công ty, tuổi công ty, ngành nghề hoạt động, v.v... đi kèm với các phương pháp khắc phục vi phạm giả định hồi quy để đảm bảo kết quả phân tích là chính xác và có độ tin cậy cao.			
53.	Bảo vệ cổ đông thiểu số theo quy định của Luật doanh nghiệp 2014	Võ Tiên Anh CS-2015-106	Sự cần thiết: Nhiều nghiên cứu và thực nghiệm đã chỉ ra mối quan hệ nhân quả rất rõ ràng giữa mức độ bảo vệ nhà đầu tư và sự phát triển của thị trường tài chính, thị trường vốn nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Ngoài ra, có nghiên cứu chỉ ra rằng tác động của các cuộc khủng hoảng kinh tế sẽ có tác động yếu hơn, kém hơn ở những nền kinh tế có mức độ bảo vệ nhà đầu tư tốt hơn. Các quy định về bảo vệ cổ đông được điều chỉnh bởi nhiều Luật khác nhau như pháp luật về quyền tài sản, tổ tụng dân sự, ... và Luật Doanh nghiệp. Tuy nhiên quy định nhưng hiệu quả lại không cao. Luật Doanh nghiệp 2014 phải giải quyết	Nội dung: CHƯƠNG 1: Xác lập tư cách cổ đông trong công ty cổ phần và sự cần thiết phải bảo vệ cổ đông. CHƯƠNG 2: Cách thức và biện pháp để bảo vệ quyền lợi của cổ đông theo quy định của LDN 2014. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp định tính làm nền tảng thiết lập khung lý thuyết, phương pháp định lượng được sử dụng để kiểm định, nhưng hạn chế trong mục tiêu thu thập các số liệu về doanh nghiệp nhằm chứng minh cho những luận cứ về tính bất cập của một số quy định trong Luật	Hiệu quả kinh tế - xã hội: tạo ra một diễn đàn thảo luận những chính sách mới của nhà nước áp dụng cho đối tượng này. Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Phục vụ tốt công tác nghiên cứu và giảng dạy môn Luật Kinh Tế trong trường Đại học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh; cung cấp cơ sở lý thuyết cho	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>cùng một lúc hai bài toán khó: một mặt vừa phải tạo sự thông thoáng, thuận lợi hơn cho doanh nghiệp (ví dụ như tỷ lệ biểu quyết thông qua các vấn đề quan trọng giảm từ 75% xuống 65%, các vấn đề khác từ 65% xuống còn 51%, v.v...); mặt khác, vừa phải đảm bảo lợi ích của các cổ đông nhỏ không bị các cổ đông lớn chèn ép.</p> <p>Luật Doanh nghiệp 2014 đã bổ sung một số quy định nhằm bảo vệ tốt hơn quyền lợi hợp pháp của cổ đông Tuy nhiên, bảo vệ cổ đông quá mức cũng sẽ làm tăng nguy cơ cổ đông lợi dụng để cản trở sự phát triển của doanh nghiệp, làm doanh nghiệp bỏ lỡ các cơ hội đầu tư.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: (i) đánh giá những chuyển biến, sự cần thiết, tính hiệu quả, khả năng thực thi của những quy định về bảo vệ cổ đông thiểu số trong Luật Doanh nghiệp 2014 và các văn bản có liên quan; (ii) So sánh với các quy định, án lệ tại một số nước phát triển trên thế giới nhằm kiến nghị hoàn thiện các quy định về bảo vệ cổ đông thiểu số. (iii) Phục vụ nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và học tập của giảng viên, sinh viên UEH đối với các môn học có liên quan đến chủ đề pháp luật về doanh nghiệp, góp phần đổi mới nội dung giảng dạy theo hướng cập nhật.</p>	Doanh nghiệp 2005 và 2014.	những nghiên cứu chuyên sâu hơn của các Giảng viên trẻ, những Nghiên cứu sinh trong những đề tài có liên quan		
54.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ và lòng trung	ThS. Hàng Nhật Quang CS-2015-107	<p>Sự cần thiết: Dựa trên những tính chất, đặc trưng của các sản phẩm FMCG chúng ta có thể thấy rằng với xu thế hội nhập kinh tế thế giới cũng như phát triển bền vững và tăng trưởng xanh</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu tóm tắt về tính cần thiết của đề tài, phương pháp nghiên cứu, công cụ nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Việc xây dựng các chuẩn mực đạo đức trong cư xử và giao thương</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
	thành của khách hàng ngành hàng FMCG tại thị trường TP.HCM		<p>đòi hỏi các chỉ tiêu đảm bảo an toàn chất lượng, vệ sinh, sức khỏe rất cao nên các mặt hàng này cạnh tranh với nhau rất gay gắt, quyết liệt.</p> <p>Tuy nhiên, giữa kinh doanh và đạo đức luôn có sự mâu thuẫn. Một mặt, xã hội luôn mong muốn các công ty tạo ra nhiều việc làm lương cao, nhưng mặt khác, những doanh nghiệp này lại mong muốn giảm bớt chi phí và nâng cao năng suất lao động. Người tiêu dùng luôn mong muốn mua hàng với giá thấp nhất còn các cơ sở thương mại lại muốn giảm tối đa chi phí phát sinh khi tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất của họ. Chính từ đó nảy sinh xung đột không thể tránh khỏi trong quan niệm về đạo đức kinh doanh, do khác biệt về lợi ích của công ty với lợi ích của người lao động, người tiêu dùng và toàn xã hội.</p> <p>Nghiên cứu nhằm mục đích đo lường tác động trung gian của niềm tin của khách hàng và cam kết của khách hàng mối quan hệ giữa hành vi bán hàng có đạo đức với lòng trung thành của khách hàng. Do đó tăng cường các cơ hội để xây dựng lâu dài các mối quan hệ khách hàng có lợi ích nhất trong bối cảnh ngành công nghiệp hàng FMCG. Hơn nữa, nghiên cứu này là giá trị cho ngành hàng FMCG vì nó cho thấy các nhà quản lý hàng FMCG làm thế nào để lấy được niềm tin, sự cam kết và lòng trung thành của khách hàng cho hàng FMCG.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p>	<p>Chương 2: Cơ sở lý luận về mối quan hệ giữa hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ, và lòng trung thành của khách hàng ngành hàng FMCG</p> <p>Chương 3: Phương pháp nghiên cứu</p> <p>Chương 4: Kết quả nghiên cứu: báo cáo kết quả nghiên cứu và rút kết luận từ kết quả phân tích làm cơ sở cho hệ thống giải pháp</p> <p>Chương 5: Gợi ý hệ thống giải pháp và kết luận, hướng nghiên cứu tiếp theo</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: <i>Phương pháp định tính:</i> thực hiện thông qua kỹ thuật phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung để tóm tắt các khái niệm, xây dựng bảng câu hỏi khảo sát phù hợp cho từng thang đo, bổ sung vào các thang đo lý thuyết, từ đó, đưa ra các giả thuyết nghiên cứu và xây dựng mô hình nghiên cứu chính thức về mối quan hệ giữa hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ, và lòng trung thành của khách hàng ngành hàng FMCG tại thị trường TP.HCM</p> <p><i>Phương pháp định lượng:</i> Nghiên cứu chính thức được thực hiện thông qua kỹ thuật khảo sát trực tiếp khoảng 200 khách hàng ngành hàng FMCG nhằm kiểm định thang đo</p>	<p>chính là nền móng cho các hệ thống kinh doanh phát triển bền vững, theo bước tiến chung của nhân loại.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: giúp giáo dục con người, góp phần giúp xã hội công bằng, văn minh hơn.</p>		

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<ul style="list-style-type: none"> - nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ, và lòng trung thành của khách hàng ngành hàng FMCG tại thị trường TP.HCM. - đo lường mức độ ảnh hưởng của hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ, và lòng trung thành của khách hàng ngành hàng FMCG tại thị trường TP.HCM - khám phá sự khác biệt về cảm nhận của khách hàng tại thị trường TP.HCM với các biến kiểm soát: giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, thu nhập, nhóm khách hàng. - thảo luận các yếu tố về cảm nhận của NTD về hành vi bán hàng có đạo đức, chất lượng mối quan hệ, và lòng trung thành của khách hàng ngành hàng FMCG tại thị trường TP.HCM 	<p>lượng và mô hình nghiên cứu lý thuyết. Thang đo được kiểm định sơ bộ bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và kiểm định mô hình nghiên cứu bằng phân tích tương quan, phân tích hồi quy tuyến tính bội thông qua phần mềm xử lý số liệu thống kê SPSS. Các biến kiểm soát được kiểm định bằng T-Test và Anova</p>			
55.	Mối quan hệ giữa Đạo đức kinh doanh và sự hài lòng của nhân viên: trường hợp của các Doanh nghiệp TP. HCM	Huỳnh Thúc Định CS-2015-108	<p>Sự cần thiết: Trong những năm gần đây, xu hướng thực thi đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội đang được quan tâm hàng đầu tại các Doanh nghiệp. Các chương trình này được nâng tầm như là một trong các chiến lược phát triển không thể thiếu tại các Doanh nghiệp. Các chiến lược này thể hiện giá trị và bản sắc Doanh nghiệp tồn tại trên thị trường đồng thời tạo ra uy tín và hình ảnh thương hiệu phát triển bền vững. Đây là yếu tố quan trọng để khách hàng tìm đến, tin tưởng và sử dụng các sản phẩm hay dịch vụ của Doanh nghiệp. Do đó, việc hoạch định và xây dựng các chương trình thực thi Đạo đức kinh doanh không còn là vấn đề quá mới mẻ với các</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Tổng quan về nghiên cứu Chương 2: Cơ sở lý luận và mô hình nghiên cứu Chương 3: Phương pháp nghiên cứu. Chương 4: Kết quả nghiên cứu Chương 5: Thảo luận Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu định tính, nhóm tác giả thực hiện thảo luận trực tiếp với một số lãnh đạo và nhân viên các Doanh nghiệp TP. HCM của nhằm bổ sung/ điều chỉnh thành phần trong mô hình và thang đo về Đạo đức kinh doanh.</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội : - giúp các Doanh nghiệp xác định được vai trò của các chương trình Đạo đức kinh doanh đối với sự phát triển của Doanh nghiệp, cụ thể là ảnh hưởng đến sự tự hào và động lực làm việc của nhân viên như thế nào. - hướng dẫn các Doanh nghiệp xây dựng và thực thi</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>Doanh nghiệp Việt Nam. Nhưng khi thực thi như vậy thì thực sự Doanh nghiệp đã đạt được những lợi ích gì? Cụ thể căn bản nhất là có ảnh hưởng và tạo được động lực làm việc cho nhân viên hơn hay không?</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: nhận diện và đánh giá các yếu tố về Đạo đức kinh doanh ảnh hưởng đến sự hài lòng của các nhân viên tại Doanh nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.</p>	<p>Nghiên cứu định lượng sẽ được thực hiện với một mẫu khoảng 400 lãnh đạo và nhân viên các Doanh nghiệp TP. HCM. Việc xử lý số liệu được thực hiện bằng các phần mềm SPSS và AMOS.</p>	<p>chương trình Đạo đức kinh doanh hiệu quả.</p> <p>- đánh thức các Doanh nghiệp còn mãi mê đeo đuổi lợi nhuận mà quên mất các giá trị cốt lõi của Doanh nghiệp và Đạo đức kinh doanh.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: Giảng viên trẻ và NCS tham gia nghiên cứu</p>		
56.	Ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh của ngân hàng lên sự truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua kênh cho vay: bằng chứng thực nghiệm từ các ngân hàng Việt Nam	ThS. Vũ Minh Hà CS-2015-109	<p>Sự cần thiết: Trong bối cảnh hiện tại của phục hồi khủng hoảng, một trong những vấn đề chính cần quan tâm là khả năng của các trung gian tài chính để tài trợ cho việc làm mới và cung cấp những cơ hội mới cho sự phát triển ổn định và bền vững. Cấu trúc thị trường và đặc biệt là cạnh tranh của các ngân hàng có thể ảnh hưởng đến các mục tiêu này. Thật vậy, sự cạnh tranh có thể trực tiếp làm thay đổi sự phát triển của các nguồn cung cấp tín dụng, nhưng cũng có thể gián tiếp ảnh hưởng đến nó thông qua những tác động truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua các kênh cho vay của ngân hàng. Do đó, mức độ cạnh tranh ngân hàng có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ bằng cách tiếp tay hoặc cản trở việc truyền tải các quyết định của chính sách tiền tệ. Tuy việc nghiên cứu mức độ cạnh tranh</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Giới thiệu vấn đề nghiên cứu Chương 2: Tổng quan các nghiên cứu trước đây Chương 3: Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu Chương 4: Kết quả và thảo luận Chương 5: Kết luận và khuyến nghị</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: sử dụng chỉ số Lerner để đo lường mức độ cạnh tranh trên thị trường ngân hàng. Mô hình kênh cho vay của ngân hàng được ước lượng như sau, sử dụng ước lượng GMM hệ thống $y_{i,t} = \beta_1 + \beta_2 X_{it} + \beta_3 mpt + \beta_4 lerner_{i,t} * mpt + \beta_5 Dt + \epsilon_{i,t}$ Trong đó, i là các ngân hàng, t là thời gian. y là tốc độ tăng trưởng</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội: Các ngân hàng và các nhà quản lý, tạo lập thị trường có thể xem đây như một kênh tham khảo trong quá trình hoạch định chính sách, quá trình hoạt động kinh doanh của mình</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo: - bổ sung vào hệ thống các lý luận nghiên cứu về ảnh hưởng của mức độ cạnh tranh tác động đến hiệu quả của chính sách tiền tệ</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>của các ngân hàng đến hiệu quả của chính sách tiền tệ mang nhiều ý nghĩa thực tiễn to lớn nhưng ở Việt Nam đến nay vẫn chưa có một nghiên cứu chính thức nào về vấn đề này. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào sự truyền dẫn của chính sách tiền tệ thông qua kênh cho vay hoặc các đặc điểm của ngân hàng là chính. Do đó, cần thiết phải có nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này, từ đó đưa ra những kiến nghị hữu ích cho các đối tượng liên quan như nhóm các ngân hàng, các nhà tạo lập và quản lý thị trường.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: kiểm tra xem tác động của mức độ cạnh tranh ảnh hưởng như thế nào đến sự truyền dẫn của chính sách tiền tệ cho các ngân hàng ở Việt Nam.</p>	<p>của khoản cho vay, X là biến đại diện cho các đặc điểm của ngân hàng như vốn hóa, thanh khoản, quy mô và chỉ số Lerner có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn cung cho vay; mp là biến đại diện cho chính sách tiền tệ, D là biến giả khủng hoảng, biến này sẽ nhận giá trị là 1 trong thời kỳ khủng hoảng và ngược lại</p> <p>Dữ liệu của bài nghiên cứu được lấy từ cơ sở dữ liệu của Bankscope</p>	<p>thể hiện thông qua kênh cho vay tại thị trường Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> - cung cấp một nghiên cứu thực nghiệm như một tài liệu tham khảo cho các sinh viên, học viên tham khảo. 		
57.	Leadership in Vietnamese State Owned Enterprises (SOEs): Exploring Multi-Stakeholder Perceptions – A Qualitative Study	TS. Trần Mai Đông CS-2015-110	<p>Sự cần thiết: Vietnam's current business context has been in transition toward a market-oriented economy; the number of multinational companies has grown due to the breaking down of trade barriers, technological advancement (Friedman 2005) and the opening of international cooperation policies resulting from the Vietnamese economic reform. These factors have led to an increase in the possibility of Western leadership in Vietnam; subsequently, the development of more Western approaches to business in Vietnam has led to a change of leadership styles. The impact of leadership attributes from the West was not clearly understood in Vietnam. The applicability of these Western</p>	<p>Nội dung: 1. LEADERSHIP IN VIETNAM 2. METHODOLOGY 3. MULTIPLE STAKEHOLDER PERCEPTIONS OF SOE LEADERSHIP IN VIETNAM 4. CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: This qualitative study explored multiple stakeholders' perceptions of leadership in SOEs in Vietnam. Qualitative interviews were conducted in 2013 with CEOs and other stakeholders regarding their perceptions of SOE leadership and were intended to extend understanding of Vietnamese</p>	<ul style="list-style-type: none"> - extend the leadership literature by showing how multiple stakeholders perceive leadership practices and outcomes in Vietnam, especially within the SOE organizational environment, and as framed by a nation still in transition to a market-driven economy. - assist the Vietnamese 	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>leadership theories to collectivist cultures, including Vietnam, is an important factor in ongoing research on leadership and has not been done before. Knowing what shaped followers' perceptions of leadership could help organisations improve feedback to leaders and assist leaders to judge the effects of their leadership more accurately (Schyns, Kroon & Moors 2008).</p> <p>Thus, the current study explores the perceptions of multiple stakeholders of business leadership in collectivist cultures and Vietnam specifically, as a contextual study. In this study, multiple stakeholders (internal and external) may include chief executive officers (CEOs), members of boards of directors, department heads, employees, business journalists, suppliers, distributors and members of business associations (Freeman 1984). Such multiple stakeholders' perspectives could provide a deeper understanding of the perceptions of leadership in the collectivist culture of Vietnam.</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu: explore multiple stakeholders' perceptions leadership in Vietnamese State Owned Enterprises (SOEs).</p>	<p>business leadership within the context of ongoing national economic and political changes, and by exploring perceptions of leader behavior within this context (see also Bryman, 2004). Semi-structured interviews were conducted using a schedule of questions that allowed the interviewer flexibility in both selecting the lines of questioning, and probing some areas further if required (see Lloyd & Gatherer, 2006).</p>	<p>Government, and leaders of Vietnamese SOEs, to better understand the significance of leader personal attributes and skills to SOE employees, especially their need to undertake their leadership roles with exemplary behavior and using interpersonal skills effectively.</p> <p>- assist foreign business investors and multinational companies to develop an enhanced understanding of the cultural nuances that can exist, and are relevant to consider, when dealing with Vietnamese SOE leaders</p>		
58.	Determinants and market reaction to company decision on conducting seasoned equity offerings (SEOs)	ThS. Đinh Thị Thu Hà CS-2015-111	<p>Sự cần thiết: There have been many research conducted to find out influenced factors and the impact of SEOs on the market and on SEOs issued companies. However, there are few research about this topic conducted</p>	<p>Nội dung: Chương 1: Literature review Chương 2: Data and methodology Chương 3: Phương pháp nghiên cứu Chương 4: Results</p>	<p>Hiệu quả kinh tế - xã hội Investors, SEO-conducted company, market legislators can use our research</p>	Tháng 10 năm 2015 đến tháng 10 năm 2016	35 triệu

TT	TÊN ĐỀ TÀI	CHỦ NHIỆM, MÃ SỐ	SỰ CẦN THIẾT & MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	NỘI DUNG & PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	HIỆU QUẢ	THỜI GIAN	KINH PHÍ
			<p>at Vietnamese stock market. Noticing the significant role of SEO in the Vietnamese capital market and in the SEO issuing companies, we decide to do a comprehensive research on this topic. Within this research, we also fill the gap of literature about SEO in Vietnamese stock market in terms of company's decision on capital gaining or dividend payout through SEO by pointing out determinants and market reaction toward company's SEO, then point out relevant suggestions for related stakeholder in the market..</p> <p>Mục tiêu nghiên cứu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giving an overview about SEOs in Vietnamese stock market - Measuring market reactions to company's SEOs, which express through the fluctuation in stock prices on announcement day and on ex-right day - Identifying factors that influence company decision on conducting SEO. 	<p>Chương 5: Conclusion</p> <p>Phương pháp nghiên cứu: apply Event study method to calculate the market reaction toward company SEO announcement then apply logit/probit model to identify factors that influence company decision on conducting SEO. Our data is secondary data which is collected from financial statements of Ho Chi Minh stock exchange listed companies. The data resource is from the database of Orbis data bank.</p> <p>This research covers only companies listed on the HOSE during 2007 – 2013. Price of stocks are collected from securities company websites and compared with data from HOSE website. This research does not consider issues of small quantities of shares to issuer's employee (smaller than 5% of outstanding stock volume) and private issues for strategic shareholders, along with issues for merger between two companies.</p>	<p>as a reference material in their trading and management activities toward information management, trading decision.</p> <p>Hiệu quả giáo dục – đào tạo</p> <p>With our research, we will fill the gap about SEO research and contribute an empirical study at Vietnamese stock market. Applying Event study method as a case study at Vietnamese stock market, which can be used as reference or studying material for students.</p>		
TỔNG KINH PHÍ							2.030 triệu đồng